

Việt Nam Văn Hiến Ngàn Năm

LÊ VĂN HẢO



(Phần 1)

1. Thời đại Hùng - Thục - Trưng của Văn hóa Đông Sơn, văn minh sông Hồng

Chúng ta đã vượt không gian đi từ Lũng Cú tới Cà Mau, từ Trường Sơn tới Biển Đông để thăm thú hơn mười đại vùng và vùng văn hóa của dân tộc (xem "Việt Nam nước non ngàn dặm").

Bây giờ hãy vượt thời gian đi từ thuở các vua Hùng, vua Thục, vua Trưng tới ngày nay để:

Thử điểm lại các thời đại và thời kỳ của lịch sử văn hóa văn minh Việt Nam.

Sau đây là một giả thuyết làm việc để tiếp tục tìm hiểu các vấn đề phân vùng, phân kỳ và định danh (đặt tên) trong nghiên cứu văn hóa văn minh.

Lịch sử nền văn hóa văn minh Việt Nam trải qua bốn thời đại lớn, dài ngắn khác nhau.

1. Thời cổ đại gồm :

- Thời đại Hùng-Thục-Trưng, hay thời đại văn hóa Đông Sơn, văn minh sông Hồng, văn minh Việt cổ (khoảng từ thế kỷ 7 trước CN tới thế kỷ 1 sau CN),

- Và thời kỳ giao lưu tiếp biến văn hóa Việt-Ấn, Việt-Hoa (từ sau Hai Bà Trưng tới trước Ngô Quyền : 43-938).

Tượng người Việt cổ

Quỳ dâng đèn.

2. Thời trung-cận đại hay thời đại Đại Cồ Việt - Đại Việt - Việt Nam - Đại Nam (938-1885) gồm :

- Thời Ngô-Đinh-tiền Lê là thời kỳ văn hóa Hoa Lư (từ Ngô Quyền đến hết nhà Đinh) ;

- Thời Lý-Trần-Lê sơ là thời kỳ phục hưng văn hóa dân tộc đầu tiên, thời kỳ bắt đầu hưng khởi của văn hóa Thăng Long (thế kỷ 10-thế kỷ 15) ;

- Thời Mạc-Trịnh- là thời kỳ phục hưng văn hóa dân gian và cũng là thời kỳ thịnh đạt của văn hóa Thăng Long ở Đàng Ngoài (đầu thế kỷ 16-cuối thế kỷ 18) ;

- Thời các chúa Nguyễn là thời kỳ bắt đầu hưng khởi của văn hóa Phú Xuân ở Đàng Trong (1558-1788) ;

- Thời Tây Sơn-Nguyễn là thời kỳ thịnh đạt của văn hóa Phú Xuân trên toàn lãnh thổ đất nước (1789-1885).

3. Thời cận-hiện đại là thời kỳ giao lưu tiếp biến mạnh mẽ văn hóa Việt Nam-văn hóa phương Tây (1885-1975)

4. Thời hiện đại - hiện kim là thời kỳ thống nhất lại đất nước, hiện đại hóa văn hóa dân tộc, giao lưu tiếp biến văn hóa thế giới

*

* *

1. Thời đại Hùng-Thục-Trưng

Hay

Thời đại văn hóa Đông Sơn, văn minh Việt cổ

Thời đại đầu tiên này của lịch sử văn hóa văn minh dân tộc còn để lại nhiều vết tích, di tích trên nửa phía Bắc đất nước ta, từ biên giới Việt-Trung tới xứ Nghệ. Đó là những đền Hùng, đền Gióng, đền Cổ Loa, đền Cuông, đền Hai Bà Trưng : ở các nơi này nhiều lễ hội lớn đã và đang được tổ chức vào mùa Xuân để chào mừng các anh hùng dựng nước và giữ nước thời Văn Lang-Âu Lạc.

Theo truyền thuyết, 18 vua Hùng là con cháu của vua Rong xứ Lạc và nàng Tiên xứ Âu. Tiên và Rong kết hôn với nhau, sinh ra một bọc trăm trứng, nở ra một trăm con trai, tổ tiên xa xôi của người Việt : từ đó người Việt thân ái gọi nhau là đồng bào (cùng một bọc).

Về sau, mẹ Âu chia tay cha Rong, 50 người con theo mẹ lên vùng núi và trung du ; 50 người con theo cha xuống đồng bằng và vùng biển. Người con cả được tôn làm vua Hùng, đặt tên nước là Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu (Phú Thọ) truyền ngôi được 18 đời đều gọi là Hùng Vương. Về sau, các nhà sử, nhà văn (trong Đại Việt sử lược, Đại Việt sử ký toàn thư, Việt điện u linh, Lĩnh Nam chích quái...) sẽ đưa các vua Hùng của thời huyền thoại này vào chính sử.

Vua Thục tên Phán, hiệu An Dương Vương, ở vùng núi phía Bắc nước Văn Lang, từng xung đột với vua Hùng, cũng từng thẳng quân Tần xâm lược, đã lên nối ngôi Hùng Vương và hợp nhất xứ Tây Âu với xứ Lạc Việt thành nước Âu Lạc, đóng đô ở Cổ Loa. Được Rùa thần cho móng làm lẫy nỏ, bắn trăm phát trăm trúng, vua nhiều lần đánh bại Triệu Đà nhưng vua Triệu đã dùng mưu kế cho con là Trọng Thủy cầu hôn với công chúa Mỵ Châu để ăn cắp nỏ thần, rồi tráo trở đem quân qua đánh sui gia (179 trước Công Nguyên). Vua Thục thua chạy tới vùng Cuông (Nghệ An, nơi có nhiều chim công, thổ ngữ xứ Nghệ gọi là cuông), rồi được Rùa Vàng rước xuống Biển Đông.

Còn Trưng Trắc là một thủ lĩnh dòng Lạc tướng, cùng em là Trưng Nhị, đứng lên xưng vương khởi nghĩa chống ách thống trị của quân Đông Hán, cả hai nữ anh hùng đều hy sinh trên sông Hát (năm 43), chấm dứt thời đại độc lập tự do của tổ quốc Văn Lang-Âu Lạc.

Sự hình thành và hưng khởi của văn hóa Đông Sơn



Tamboor

Bronze, Hoang Ha, province de Ha Tay, Dong Son, type Heger I, 61,2 cm; Ø 78,5 cm

Các vua Hùng-Thục-Trưng (thế kỷ 7 trước CN - thế kỷ 1 sau CN) đã chứng kiến sự hình thành và hưng khởi của văn hóa Đông Sơn (tên do người châu Âu đặt theo tên di tích Đông Sơn bên bờ sông Mã, Thanh Hóa), còn ta thì gọi là nền văn hóa Văn Lang-Âu Lạc, hay văn minh sông Hồng, văn minh Việt cổ.



- Cùng thời với văn hóa văn minh Hy Lạp cổ đại, văn hóa Đông Sơn là một nền văn minh xán lạn, đó là điều cần khẳng định và chứng minh.

Rìu bằng đồng .

- Nó có địa bàn rộng lớn trên phần đất phía Bắc của tổ quốc, từ biên giới Việt-Trung tới sông Gianh ;

- Các địa điểm của nó bao gồm những làng xóm (tên cổ là chạ, là kê), có ruộng vườn để trồng lúa nước và nhiều loại rau quả, có cả khu mộ địa (mộ huyết đất, mộ vò, mộ thuyền làm bằng quan tài thân cây khoét rỗng) ;

Chủ nhân của nó có cuộc sống vật chất và tinh thần ở trình độ cao, thể hiện ở bộ đồ dùng, đồ nghề, đồ trang sức, nhạc khí, vũ khí : nào là thổ, bình, thạp ... , nào là dáo, dao găm (đẹp nhất là loại có cán hình người, hình động vật ...), nỏ và mũi tên (trong lòng đất thành Cổ Loa đã tìm thấy hơn 10.000 mũi tên đồng), nào là cồng chiêng, chuông nhạc, lục lạc, mõ, sênh phách, khèn, trống da, trống đồng, v.v.

Đặc biệt người Việt cổ đã có những khái niệm về số học và hình học, về đối xứng (đối xứng gương, đối xứng trục, đối xứng tịnh tiến), đã biết sử dụng một loại compa và đã nắm vững nhiều nghề thủ công từ đơn giản tới phức tạp : gốm, mộc, sơn, luyện kim, chế tác kim loại. Họ đã đúc trống đồng, thạp đồng Đông Sơn nổi tiếng : các trống Ngọc Lũ, thạp Đào Thịnh... là những kiệt tác về kỹ thuật và mỹ thuật mà những kỹ sư đúc đồng lành nghề người Việt, người Nhật... ngày nay chưa tìm ra được bí quyết chế tạo. Cho nên đúc lại trống đồng Đông Sơn cũng chỉ thành công khoảng 75-80% mà thôi. Điều thú vị là hiện nay một trống đồng Đông Sơn là chiếc trống Ngọc Lũ được các cụ nghệ nhân đúc đồng chế tác lại, đang được trưng bày tại tiền sảnh đường của Liên Hiệp Quốc ở New York để đại diện cho văn hóa văn minh Việt Nam.



Rìu bằng đồng

Người Việt cổ còn văn minh ở chỗ họ đã để lại cho đời sau những hình ảnh tốt đẹp của mình qua các pho tượng, các hình chạm khắc trên trống đồng, thạp đồng... Qua những hiện vật quý hiếm ấy, tổ tiên Việt cổ mách bảo cho ta biết : họ ở nhà sàn, dựng nhà kho, làm thuyền lớn để đi trên sông biển, thích tổ chức hội mùa để vui chơi múa hát, có khi cầm theo cả vũ khí để phô trương lực lượng. Họ chăn nuôi nhiều gia súc : gà, heo, chó, voi... Họ sống hài hòa với chim trời, thú rừng. Họ đã có những tín ngưỡng, tôn giáo như biết chôn cất người chết, có lễ biết thờ vật tổ, họ tổ chức bơi chải cầu mưa, cho gái trai tự do thương yêu để tác động đến cỏ cây, mùa màng, thời tiết theo tín ngưỡng phồn thực thấy ở nhiều dân tộc khác.

Từ bốn hội nghị khoa học về Hùng Vương tới "Hành trình về thời đại Hùng Vương"

Trong thập niên 1970 của thế kỷ trước, khói lửa của cuộc nội chiến tương tàn nổi da xáo thịt đã ngập tràn. Người Việt ta ở hai miền Nam Bắc, con cháu các vua Hùng, vua Thục, vua Triệu, vì những lý do ý thức hệ đã say sưa



Poignard
Bronze, Dong Sơn, 28,3 cm

bắn giết nhau bằng vũ khí hiện đại do nước ngoài cung cấp, thật rất đau lòng. Nhưng vào lúc ấy, tôi lại có may mắn được dự liên tiếp bốn hội nghị khoa học về thời đại Hùng Vương, được tổ chức ngay trên mảnh đất trung du, gần đền và mộ vua Hùng. Tôi cũng đã được đến thăm các di chỉ khảo cổ học nổi tiếng : Phùng Nguyên, Đông Đậu, Gò Mun, Đông Sơn, Việt Khê...

Sau đó được sự khuyến khích, giúp đỡ quý báu của một số đồng nghiệp và bạn bè, những Cao Huy Đình, Trần Quốc Vương, Lê Văn Lan, Đặng Văn Lung, Nguyễn Hữu Thu... người còn kè mắt, cũng như của các anh chị ở Sở Văn Hóa Vĩnh Phú và Viện Bảo Tàng Hùng Vương, tôi đã mạnh dạn soạn tập sách Hành trình về thời đại Hùng Vương dựng nước cho giới thanh niên, sinh viên, được nhà xuất bản Thanh Niên công bố (1982), rồi tái bản (2000), và mới đây lại được bạn Lại Như Bằng đưa lên website của tạp chí điện tử Chim Việt Cành Nam

Nhờ đó tôi đã có dịp trình bày với đông đảo bạn đọc trong và ngoài nước gần 20 đề tài tôi quan tâm tìm hiểu :

- Hùng Vương, từ trong mây mù huyền thoại tới hiện thực lịch sử,
- Hành hương về đất tổ trung du : đền Hùng và hội đền Hùng,
- Hùng vương đã khơi nguồn truyền thống thống nhất và văn minh cho dân tộc,
- Đi tìm dấu vết một thời đại trên những di

tích khảo cổ,

- Bên bờ sông Hồng, sông Mã, chứng tích của nền văn hóa Đông Sơn rực rỡ,
- Ngắm nghía và suy nghĩ về văn vật kỳ diệu nhất của thời đại dựng nước : trống đồng Đông Sơn,

- Thiên nhiên thời Hùng Vương,
- Thăm lại làng xưa chạ cổ cách nay mấy ngàn năm
- Cuộc sống đầm ấm của gia đình Việt cổ
- nếp phong tục thuần phác cổ xưa,
- Hội làng, hội mùa thời Hùng Vương,
- Những nghệ sĩ tạo hình Việt cổ tài hoa,
- Thần thoại và truyền thuyết anh hùng Việt cổ,
- Tín ngưỡng và tư duy người xưa,
- Thời đại Hùng Vương đã khơi nguồn truyền thống thượng võ của dân tộc,
- Bản anh hùng ca dựng nước, xây thành, chống Tần, chống Triệu của vua

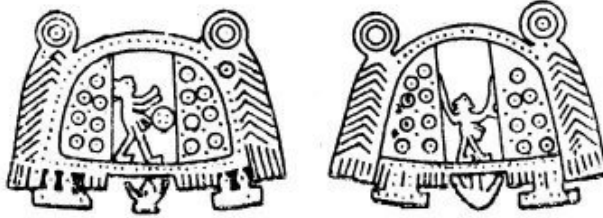
Thục

- Hai chị em bà Trưng khởi nghĩa chống Hán, lập chiến công oanh liệt ngàn thu.

Ngẫm nghĩ về thời đại Hùng-Thục-Trưng và tinh hoa văn minh Việt cổ

Hôm nay, đối với những đồng bào và bầu bạn chưa nắm vững lịch sử văn hóa văn minh của cha ông, khởi đầu từ thời đại Hùng-Thục-Trưng mà lại hờ hững coi thường, hay đánh giá không thỏa đáng, tôi muốn đưa ra vài ngẫm nghĩ:

Trong bản trường ca dựng nước, giữ nước, sáng tạo văn hóa văn minh của dân tộc ta, có một thời đại Văn Lang-Âu lạc lâu đời và tốt đẹp. Tinh thần mở núi phá đá, làm chủ thiên nhiên, dựng nên ruộng vườn, sáng tạo văn hóa, quyết thắng thù trong giặc ngoài của mẹ Âu và cha Rồng, của ông Gióng, ông Tản, của vua Hùng, vua Thục, vua Trưng, vua Triệu, vua Đen... vẫn luôn ngời sáng trong sự nghiệp dựng nước, giữ nước, yêu nước thương dân của người Việt Nam trước đây, hôm nay và mai sau.



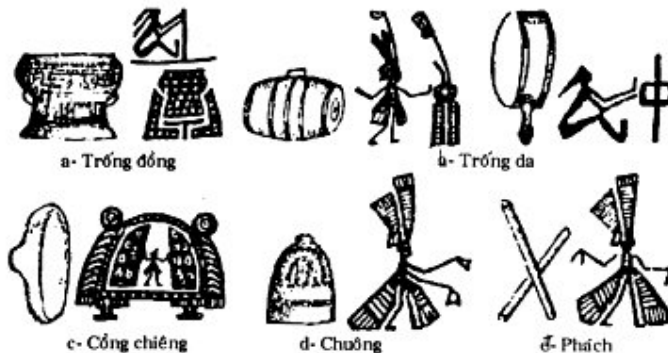
Hai Nhạc sĩ đang đánh cồng

Vì muốn trả ơn dân
đền nợ nước nên người
Việt luôn có ý chí giành
độc lập cho nước, tự do
và hạnh phúc cho dân,
với mỗi tình gắn bó nước
với nhà, làng với nước,
đồng bào với nhau, cộng
với đức tính cần cù, ham
học, thông minh, sáng
tạo, mềm mỏng nhẫn
nại mà không khuất

phục trước bất cứ nghịch cảnh nào : tất cả những nét đặc sắc đó của tính cách dân tộc đã xuất hiện nơi con người Việt cổ, những người làm ruộng nước, đúc trống đồng, vui hội mùa và quyết liệt chống giặc.

Phải nhấn mạnh rằng, trên dải đất mà ngày nay hơn 80 triệu đồng bào chúng ta đang lao động vất vả và không ngừng đấu tranh cho dân chủ tự do để đắp xây hạnh phúc cho chính mình và cho muôn đời con cháu, đã xuất hiện trước đây nhiều ngàn năm một nền văn minh Việt cổ, còn gọi là văn minh sông Hồng ở trình độ cao, là một đóng góp đáng kể vào lịch sử văn minh nhân loại, và là niềm tự hào chính đáng của một dân tộc văn hiến lâu đời.

Tìm hiểu sâu sắc thời đại Hùng-Thục-Trưng, các bạn sẽ thấy con người Việt cổ hăng say trong lao động sản xuất và phát huy nghị lực để chế ngự thiên nhiên, chiến thắng giặc giã, cũng là con người nhớn nhạo vui chơi múa hát trong ngày hội mùa, ung dung thư thái thổi khèn, giã trống, giã cối, đánh cồng chiêng, hay nhiệt tình tham gia các cuộc đua thuyền rộn rịp trên sông nước.



Sau những tháng ngày vất vả làm ăn, khẩn trương đánh giặc, người Việt cổ tự ru mình trong giấc mơ thanh bình, trong ước vọng mưa hòa gió thuận, mùa màng bội thu, con đàn cháu đống và cả trong niềm khát khao cái đẹp. Người Việt cổ yêu cái đẹp, cần cái đẹp trong sinh hoạt nghệ thuật cũng như trong cuộc sống

hàng ngày như một nhu cầu về sự tế nhị hài hòa, tròn trặn, vuông vức, đối xứng, cân phân, gọn mắt, vừa tay, vừa tầm con người.

Từ chiếc thuyền độc mộc thon thả, ngôi nhà sàn mái cong cong đến hình dáng khỏe mà thanh của ngọn giáo, cán dao găm, dáng hình hài hòa cân đối của cổ trống, chiếc thạp... sắc thái dân tộc tỏa ra tươi mát, vừa mềm mại uyển chuyển vừa rắn rỏi vững vàng như muốn phản ánh tâm hồn Việt cổ tao nhã mà hăng say, thành khẩn mà vẫn dung dị.

Mặc dù trình độ trí tuệ đã khá cao, thể hiện qua các khái niệm về hình học, số học, về đối xứng, cân phân, qua những sáng tạo nghệ thuật đáng kể như các pho tượng, các trống, thạp, văn minh Việt cổ đã không sản sinh những nhà hiền triết, nhà bác học, những áng văn lớn như ở Ai Cập, Hy Lạp, Trung Quốc, Ấn Độ cùng thời, không để lại những công trình kiến trúc kỳ vĩ như tháp chữ Kim, khu đền Parthénon, Trường Thành Vạn Lý... Nền văn minh được tượng trưng bằng trống đồng Đông Sơn quả thật khiêm tốn quá, thiếu hẳn cái lộng lẫy, đồ sộ, nguy nga thấy ở các thành tựu khác của một số nền văn minh cổ đại.

Thật ra tiêu chuẩn chân chính của một nền văn minh không phải ở kích thước to lớn, số lượng phong phú. Một nền văn minh thực sự lớn là ở những giá trị tinh thần, những bài học về phẩm chất con người, về chủ nghĩa nhân văn truyền lại cho đời sau. Người Việt cổ thực sự văn minh vì tuy có chú trọng tới vật chất, sản xuất, văn nghệ như làm ruộng nước, tạc tượng, đúc trống, mở hội... nhưng chủ yếu họ hướng vào chiều sâu của tâm hồn, tình cảm, ý chí, và phẩm chất con người. Người Việt cổ không vì hư danh, vì hưởng thụ mà xây dựng những công trình to lớn, hao công tốn của, phải hy sinh nhiều mạng người để chiều theo ước vọng ngông cuồng của bọn bạo chúa. Tổ tiên Việt cổ của chúng ta chỉ muốn phát huy cái thông minh sáng tạo, cái khéo léo tài hoa để phục vụ cuộc sống, phục vụ cộng đồng, phục vụ dân lành mà thôi.

Tinh hoa của nền văn minh Việt cổ, theo tôi nghĩ, chính là tấm lòng yêu nước, mến dân, thương người, vì hạnh phúc của đồng bào và người thân mà lao động hăng say, chiến đấu gan dạ, ước mơ hòa hợp, khao khát thanh bình. Tinh hoa Việt cổ là ở cái tinh vi, tế nhị, hài hòa, tao nhã, tô điểm cho cuộc sống hàng ngày (trống đồng, thạp đồng đã nói lên được điều đó). Tinh hoa Việt cổ bao gồm những giá trị nhân văn thiết thực, gắn gũi với con người chứ không phải ở những kỳ tích, những tư tưởng cao xa diệu vợi đối với con người.



Parure d'oreille

Pierre, culture de Sa Huynh. V^e siècle av. J.-C.
• 1^{er} siècle ap. J.-C., 5 x 4,8 cm

LÊ VĂN HẢO

2. Thời Ngô - Đinh - Tiền Lê của văn hóa Hoa Lư

Lê Văn Hào

Sau thời đại Hùng-Thục-Trưng của văn hóa Đông Sơn, văn minh sông Hồng, lịch sử văn hóa văn minh Việt Nam bước vào thời đại lớn thứ hai của nó là thời đại Đại Cổ Việt - Đại Việt - Việt Nam - Đại Nam, với ba thời kỳ văn hóa dài ngắn khác nhau : văn hóa Hoa Lư, văn hóa Thăng Long và văn hóa Phú Xuân.

Nói cách khác, văn hóa văn minh Việt Nam nếu chỉ tính từ thời trung cận đại tới thời cận hiện đại đã trải qua nhiều thời kỳ lịch sử dài ngắn khác nhau : thời

Ngô-Đinh-Tiền Lê, thời Lý, thời Trần-Hồ, thời Lê sơ, thời Mạc-Trịnh, thời các chúa Nguyễn, thời Tây Sơn-Nguyễn mà chúng ta sẽ lần lượt xem xét và cố gắng nắm bắt những nét chính yếu về mặt văn hóa học.

Trước khi đi vào thời Ngô-Đinh-Tiền Lê của văn hóa Hoa Lư phải bàn tới :

Thời kỳ giao lưu tiếp biến văn hóa Việt - Ấn, văn hóa Việt - Trung

Đứng về mặt lịch sử thì đây là thời kỳ quen gọi là Bắc thuộc, dài tới 900 năm từ sau Hai Bà Trưng tới trước Ngô Quyền, một thời kỳ mà kẻ đô hộ đến từ phương Bắc đã phải chạm trán với bản lĩnh Việt cổ, thể hiện qua tinh thần dũng liệt, bất khuất của những Bà Triệu, Lý Bôn, Mai Thúc Loan, Phùng Hưng, Dương Thanh, Khúc Thừa Dụ, Dương Đình Nghệ... đã cùng với người dân Việt cổ liên tục khởi nghĩa để tập dợt, chuẩn bị cho một đại thắng Bạch Đằng cuối năm 938, mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử dân tộc sau kỷ nguyên Việt cổ : kỷ nguyên Việt Nam.

Giữa hai kỷ nguyên cũ và mới đã xảy ra một biến cố văn hóa lớn : quá trình giao lưu tiếp biến văn hóa Việt-Ấn và văn hóa Việt-Trung đã làm biến đổi cấu trúc văn hóa văn minh Việt cổ và góp phần quan trọng cho sự hình thành và phát triển của văn hóa Việt Nam từ truyền thống tới cận đại.

Ngót ngàn năm Bắc thuộc đã là một thử thách ghê gớm đối với sự còn mất của dân tộc Việt Nam và văn hóa Việt Nam. Sau khi nước Văn Lang-Âu Lạc của vua Hùng, vua Thục, vua Trưng bị kẻ thù phương Bắc chiếm đóng, nhiều chính sách nô dịch, bóc lột về vật chất, thủ đoạn đồng hóa về tinh thần đã được liên tục triển khai.

Tướng Mã Viện nhà Hán là người đầu tiên cố gắng áp dụng một âm mưu diệt chủng toàn diện : đàn áp dã man, giết hại vô số dân Việt cổ, trấn áp dữ dội giới quý tộc Văn Lang-Âu Lạc. Họ Mã bắt đày sang Hồ Nam hơn 300 thủ lĩnh Việt cổ, những người có uy tín và khả năng đoàn kết dân Việt cổ chống ách áp bức bóc lột. Họ Mã đã cướp đi hàng trăm trống đồng, thạp đồng để đúc thành một con ngựa lớn làm quà biếu dâng công trạng lên vua Hán.

Họ Mã cũng đã thu gom nhiều đồ đồng Việt cổ khác để đúc thành một cái cột mốc khẳng định địa giới nhà Hán trên đất Văn Lang-Âu Lạc cũ với lời nguyện độc địa : "Nếu để cột đồng gãy thì sẽ tiêu diệt hết dân Giao Chi" ("Đồng trụ chiết, Giao Chi diệt"). Họ Mã biết trống và thạp đồng tượng trưng cho uy quyền các vua Việt cổ, các Lạc tướng, Lạc hầu, quan lang, mỵ nương, và được sử dụng trong chiến trận cũng như trong các lễ hội Việt cổ, là những sáng tạo có giá trị lớn về kỹ thuật và nghệ thuật, triệt phá những báu vật đó cũng như giết hại nhân dân đày ải thủ lĩnh và quý tộc Việt cổ đều là hành động diệt chủng nằm trong một âm mưu thủ đoạn đồng hóa đại qui mô và lâu dài.

Sau Mã Viện tới những Sĩ Nhiếp, Tôn Tư, Cao Biền, v.v., bằng các thủ đoạn khác nhau đều cố gắng đồng hóa, Hán hóa vĩnh viễn đất nước và văn minh Việt cổ. Nhưng người Việt cổ, chủ nhân của một nền văn hóa Đông Sơn, văn minh sông Hồng có trình độ khá cao, đã chống lại và làm thất bại mọi âm mưu đồng hóa, diệt chủng của kẻ thù.

Mất nước, người Việt cổ vẫn giữ vững xóm làng sau lũy tre xanh. Trong những làng chạ ấy, văn hóa dân gian, cái cốt lõi của văn minh Việt cổ, vẫn được bảo tồn, tiếng nói Việt cổ vẫn được gìn giữ với những âm tiết và từ ngữ thuần Việt, mặc dầu nó đón nhận thêm ngày càng nhiều những âm tiết và từ ngữ Hán. Sau ngót ngàn năm Bắc thuộc, tiếng Việt vẫn tồn tại như một thứ tiếng khác với Hán ngữ và với bất cứ phương ngữ nào của Trung Quốc. Tiếng Việt là chứng cứ hùng hồn nhất về bản sắc, bản lĩnh của người Việt và văn minh Việt từ nhiều ngàn năm nay.

Về tư tưởng và tín ngưỡng tôn giáo, người Việt đã tiếp thu có chọn lọc Phật giáo, Nho giáo và Lão giáo tới từ Ấn Độ và Trung Quốc mà vẫn giữ vững tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, truyền thống tôn trọng anh hùng, người già và phụ nữ. Còn Nho giáo, tuy có thịnh hành trong một vài thời kỳ lịch sử nhưng với những nguyên lý phi nhân bản như quá đề cao quyền vua, quyền cha, trọng nam khinh

nữ, bảo thủ, giáo điều, hư văn... đã chỉ ảnh hưởng nhiều tới các tầng lớp trên của xã hội, trong khi đó Phật giáo của từ bi bác ái và của tư tưởng thiên nhiên mới là tôn giáo, đạo lý được ưa thích nhất của đại đa số dân Việt ở mọi thời đại.

Nói tóm lại, sau ngót ngàn năm giao lưu, tiếp biến văn hóa Việt-Ấn, văn hóa Việt-Trung, người Việt đã có đầy đủ sức sống và sức mạnh để bước vào một thời đại mới độc lập, tự chủ lâu dài mà bắt đầu là thời Ngô-Đinh-Tiền-Lê của văn hóa Hoa Lư nước Đại Cồ Việt.

1. Về Đường Lâm thăm quê hương Ngô Quyền, vị tổ trung hưng thứ nhất của dân tộc

Làng Đường Lâm (tỉnh Hà Tây, cách thị xã Sơn Tây 4 km) là một làng Việt cổ ở vùng trung du miền Bắc. Đây là quê hương hiển hách của Phùng Hưng và Ngô Quyền, hai vị anh hùng dân tộc đã đánh đuổi kẻ thù phương Bắc ở thế kỷ 8 và thế kỷ 10.



Lăng Ngô Quyền ở Đường Lâm, Hà Tây

Ngôi làng trung du này có tới 21 đồi gò, 18 rộc (ngòi), nước sâu và dòng sông Tích xanh trong uốn lượn quanh làng. Nơi đây có đình thờ Phùng Hưng, tức Đại Vương Bồ Cái (?-789), vị thủ lĩnh Việt cổ đã cùng hai em dựng cờ khởi nghĩa chống ách đô hộ nhà Đường giành lại đất nước xây dựng nền tự chủ trong 25 năm ngắn ngủi (767-791). Nơi đây còn có lăng và đền thờ Ngô Quyền, chung quanh có đồi Hùm, giếng Ngọc, rặng Duối buộc voi.

Nhà truyền thống Đường Lâm còn lưu giữ nhiều hiện vật quý như rìu đá Phùng Nguyên, cọc gỗ Bạch Đằng, khánh đá, chuông đồng... Cảnh đó có rọc sâu, tương truyền thuở xưa là hồ sen Ngô

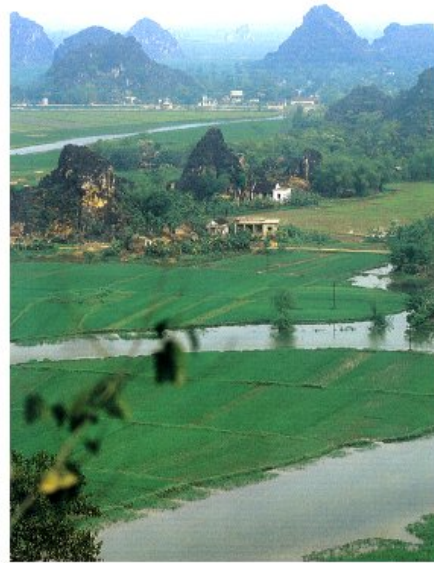
Quyền cùng bạn bè thiếu niên chơi trò thủy chiến.

Những ai đã từng đi thăm viếng hành hương tới đền Đô (đền Lý Bát Đế) thờ 8 vua Lý tại làng Đình Bảng (Bắc Ninh), tới hai khu thái miếu thờ các vua Trần ở Tức Mạc (Nam Định) và Long Hưng (Thái Bình), tới đền Kiếp Bạc ở Vạn Kiếp (Hải Dương), tới khu Thái Miếu thờ các vua Lê tại Lam Sơn (Thanh Hóa), hay tới khu thờ các chúa và vua Nguyễn trong Đại nội Huế, đều không khỏi bồi hồi, băng khuâng, thắc mắc trước vị thế và qui mô quá khiêm tốn của những di tích đình đền, lăng mộ dành cho Phùng Hưng và Ngô Quyền ở một ngôi làng trung du hẻo lánh : có chăng một cách nào khác để thể hiện lòng biết ơn của con cháu đối với đại vương Bồ Cái anh hùng, và nhất là đối với vị tổ trung hưng thứ nhất của dân tộc : Ngô Quyền ?

2. Về thăm Hoa Lư, kinh đô nước Đại Cồ Việt thời Đinh và thời Tiền Lê

Cố đô Hoa Lư của hai triều đại Đinh (968-980) và Tiền Lê (980-1009), nay thuộc xã Trường Yên, huyện Hoa Lư (Ninh Bình), nằm trong một vùng núi đá vôi có diện tích hơn 300 ha, giữa hai vòng thành : thành ngoại và thành nội, với những địa danh cổ kính : núi Đầm, núi Chẽ, quèn Dót, núi Mồng Mang, tường Bồ, tường Bìm...

Các nhà khảo cổ học đã đào được một số đoạn tường thành, móng thành, đá tảng, cọc gỗ, nền cung điện với những loại gạch có kích thước to lớn (30x16x4 cm) mang dòng chữ "Giang Tây quân" hay "Đại Việt quốc quân thành chuyên". Cũng tại khu vực Hoa Lư đã đào được những cột kinh Phật thời Đinh và Tiền Lê. Động Hoa Lư là căn cứ ban đầu của Đinh Bộ Lĩnh, mộ vua Đinh còn trên đỉnh núi Mã Yên, và dưới chân núi là mộ vua Lê Đại Hành.



Hoa Lư

Gần cố đô Hoa Lư có hai thắng cảnh là Bích Động và Tam Cốc. Đi vào Bích Động sẽ thấy những vú đá, măng đá đẹp độc đáo mà trí tưởng tượng người đời đã biến thành những tiên ông, tiên cô, tiểu đồng, rồng lượn, rùa bơi, đại bàng vẫy cánh... Từ Bích Động khách du tiếp tục ngồi thuyền đi thăm thắng cảnh Tam Cốc (nghĩa là ba hang : hang Cả, hang Hai, hang Ba). Thuyền vào mỗi hang là vào cả một thế giới vừa mát lạnh, vừa kỳ ảo vì những thạch nhũ rủ xuống nhô lên óng ánh như những khối châu ngọc.

Hai di tích lịch sử - văn hóa quan trọng nhất của vùng Hoa Lư là Đền vua Đinh và Đền vua Lê, chỉ cách nhau 500 m (nên dân gian thường gọi chung là đền Đinh Lê), hai đối tượng sáng giá của một trong những lễ hội lớn nhất ở Việt Nam : hội Trường Yên.

3. Hội Trường Yên vang bóng văn hóa Hoa Lư

Để vinh danh hai vị vua, người dân Hoa Lư tổ chức một hội lễ tương bưng kéo dài ba ngày, ngày chính là mồng 10 tháng Ba (trùng ngày với hội đền Hùng).

Ca dao địa phương có câu:

Nào ai con cháu Rồng Tiên

Tháng Ba mở hội Trường Yên thì về

Về thăm đền cũ Đinh Lê

Non xanh nước biếc bốn bề thênh thang

Hội diễn ra tại khu vực đền vua Đinh và đền vua Lê, tương truyền là được xây trên nền cung điện cố đô Hoa Lư.



Lễ Hội Trường Yên : vinh danh vua Đinh và vua Lê

Đền vua Đinh ở thôn Yên Thượng nên còn gọi là đền Thượng, xây trên khu đất rộng 5 ha, lấy núi Mã Yên làm tiền án và núi Dù làm hậu tẩm, gồm Bái Đường (nhà tiền tế), nhà Thiên Hương (thờ bốn vị công thần nhà Đinh) và Hậu Cung (chính cung) thờ tượng vua Đinh và ba hoàng tử. Văn vật đáng chú ý nhất của đền vua Đinh là Sập Rồng (long sàng) khắc nổi hình rồng phượng tinh vi, hai bên sập là hai con nghê đá cang làm tăng vẻ uy nghi của nội thất.

Đền vua Lê ở thôn Yên Hạ nên gọi là đền Hạ, về kiến trúc đại thể cũng như đền vua Đinh, nhưng qui mô nhỏ hơn. Trong đền thờ tượng vua Lê Đại Hành, hoàng hậu Dương Vân Nga, Lê Long Đĩnh (Lê ngọa triều) và tướng Phạm Cự

Lượng. Nơi đây nghệ thuật chạm khắc gỗ dân gian thế kỷ 17 đã đạt đến trình độ điêu luyện, tinh xảo.

So với nhiều lễ hội khác trên đất nước ta, Hội Trường Yên có nhiều trò diễn và hoạt động văn hóa nghệ thuật hơn cả.

Mở đầu là lễ rước nước : đám rước lớn khởi hành từ đền vua Đinh trong tiếng trống chiêng và nhạc của phường bát âm. Đi tới bến Trường Yên trên sông Hoàng Long rồi về lại đền.



Đền Vua Đinh (Hoa Lư)

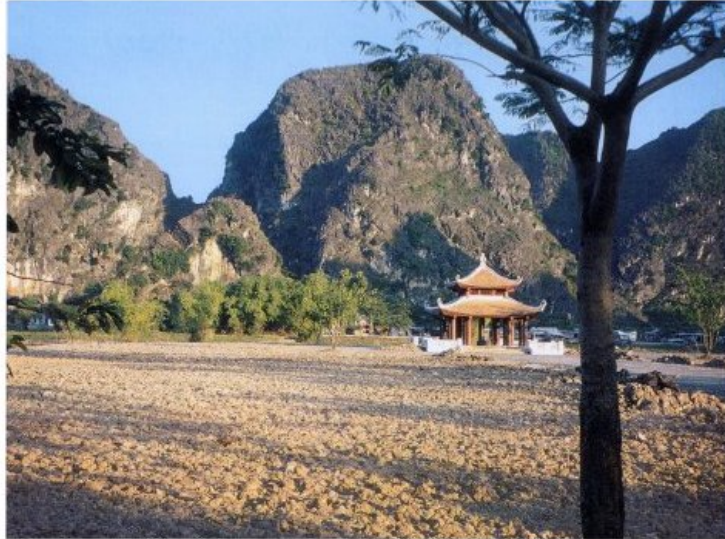
Sau đó diễn ra nghi thức trọng thể nhất của hội là lễ tế, luôn luôn được cử hành về đêm. Đèn được bật sáng hồng, ánh sáng hòa sắc với đồ tế khí óng ánh rực rỡ, làm cảnh quan càng thêm uy nghi. Đặc biệt có hai cây nến to như hai cây cột cháy sáng rực từ 6 giờ chiều tới nửa đêm. Trong lễ tế có sự hiện diện của hai ông thượng xướng, hạ xướng, ông chiêng, ông trống

và chín ông đọc chín khúc của một bài ca nghi lễ dài ca ngợi công đức vua Đinh. Sau mỗi khúc có hai nghệ nhân phường nhà trò, nữ hát ả đào, nam đệm đàn đáy, minh họa thêm cho nội dung khúc hát. Trong lúc ấy quần chúng nô nức reo hò trước cây pháo bông dựng trong sân đền.

Sáng ngày 10 tháng Ba (âm lịch), lễ dâng hương được cử hành cùng một lúc tại hai đền thượng và hạ, báo hiệu các trò vui của hội lễ sắp bắt đầu : trò "cờ lau tập trận" diễn ra tại bãi Hang Trâu, phía bên mặt đền vua Đinh, với sự tham dự của từ 70 đến 100 thiếu niên 15-16 tuổi đóng vai trẻ chăn trâu đánh nhau, một trò chơi biểu lộ khí phách và tài năng của người anh hùng đã dẹp yên loạn 12 sứ quân, dựng lại nền thống nhất của Đại Cồ Việt.

Sau cờ lau tập trận là trò "kéo chữ" diễn ra bên cạnh đền vua Lê. Một đoàn 32 thiếu niên 15-16 tuổi mặc đồng phục, thắt lưng xanh đỏ, mỗi em cầm một cuộn giấy màu sắc sỡ, xếp hàng một kéo dài cách nhau một mét chuyển động trên thảm cỏ xanh, để xếp thành hai chữ Hán : Thái Bình (niên hiệu triều vua Đinh). Sau một hiệu trống, đoàn người kéo chữ ngồi đều đặn nhịp nhàng như bông hoa nở trông rất đẹp mắt. Lại một hiệu trống khác, đoàn người đứng dậy xếp thành hai chữ : Thiên Phúc (niên hiệu triều vua Lê). Rồi lại ngồi xuống theo hiệu trống tạo ra một quang cảnh uy nghi khác trong sự reo hò, hoan nghênh của nhiều ngàn người xem thuộc mọi lứa tuổi.

Sau trò kéo chữ, mọi người nghỉ ngơi một lúc rồi lại kéo nhau tới hai bên bờ đoạn sông Hoàng Long chảy qua trước mặt hai ngôi đền để xem trò bơi trái, kỷ niệm những cuộc duyệt quân thủy của vua Đinh và vua Tiên Lê thuở xưa. Mỗi thôn của xã Trường Yên sắm một thuyền đua, gọi là trái. Trên mỗi trái có 9 trai bơi cường tráng, cỡi trần, đóng khố, đầu quấn thủ riu. Riêng người lái cầm một lá cờ nhỏ trên đầu, mỗi cờ một màu khác nhau. Cuộc đua diễn ra giữa những tiếng trống chiêng và hò hét vang trời.



Cảnh trước Đền Vua Đinh (Hoa Lư)

Sau trò bơi trái mọi người nghỉ một lúc rồi tiếp tục tham gia hay thưởng thức những trò vui khác : múa rồng, đu tiên, đấu vật, chèo... cho tới nửa đêm là lúc Hội Trường Yên kết thúc với một trò vui tuyệt vời : đốt pháo bông. Các nghệ nhân pháo bông tài giỏi nhất của vùng Hoa Lư và cả tỉnh Ninh Bình đã khéo léo sáng tạo được hình ảnh vua Đinh mặc hoàng bào, cỡi rồng hiện lên rực rỡ giữa không trung, một kỳ công mỹ thuật, mỹ nghệ dân gian không thấy ở các lễ hội khác.

4. Văn học, tư tưởng và tôn giáo thời kỳ văn hóa Hoa Lư

Thế kỷ 10, khi đất nước Đại Cồ Việt của các vua Ngô-Đinh-Tiên Lê bước vào kỳ nguyên độc lập tự chủ lâu dài, cũng là lúc nảy sinh những mầm mống của một nền văn học dân tộc dưới hình thức chữ Hán và chịu ảnh hưởng của tư tưởng Phật giáo.



Cột Kinh Phật thời Đinh-Tiền Lê

Nhờ tác phẩm Thiên uyển tập anh (Tập hợp tinh hoa vườn thiên), ghi lại các tông phái thiền Việt Nam, và 68 tiểu truyện các thiền sư nổi tiếng từ cuối thời Bắc thuộc cho đến đầu thời Trần mà chúng ta được biết về một số hoạt động nội chính, ngoại giao và một vài khuôn mặt lớn của văn hóa Hoa Lư.

Đỗ Pháp Thuận (915-990) là một thiền sư và nhà thơ sống vào thời Đinh-Tiên Lê. Nhờ kiến thức uyên bác, có tài văn thơ và tích cực tham gia vào việc khuôn phò nhà Tiên Lê thay thế nhà Đinh nên ông được Lê Đại Hành phong chức pháp sư. Cùng với các sư Khuông Việt và Vạn Hạnh, ông đã cố vấn cho triều Tiên Lê về chính trị và

ngoại giao. Vào năm 987, Lê Đại Hành nhờ ông giả làm người lái đò đi tiếp sứ giả nhà Tống là Lý Giác. Trên đường đi tình cờ thấy đôi ngỗng bơi trên mặt nước, Lý Giác ngâm :

(tạm dịch)

Ngõng kia ngõng một đôi

Nghềnh cổ nhìn chân trời

Sư Pháp Thuận vừa lái đò vừa ứng khẩu đọc tiếp :

Nước xanh lông trắng phủ

Sóng biếc chân hồng bơi

Bằng tài ứng đối mẫn tiệp, khả năng xướng họa thơ văn và vận dụng tri thức cổ học nhanh nhạy, ông đã làm cho Lý Giác khâm phục nên trước khi về Trung Quốc, sứ giả nhà Tống đã làm thơ để lại tặng ông. Khi Lê Đại Hành hỏi ông về vận nước, ông trả lời vua bằng bài thơ vừa thắm đượm tinh thần thiền vừa phản ánh tinh thần hiếu hòa Việt Nam :

(tạm dịch)

Trả lời nhà vua hỏi về vận nước

Vận nước như mây quyên

Trời Nam mở thái bình

Vô vi trên điện gác

Chốn chốn dứt đao binh

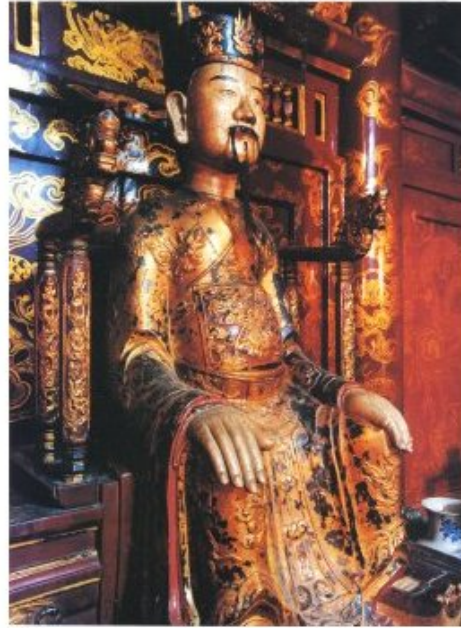
Ngô Chân Lưu (933-1011), tên quen gọi là đại sư Khuông Việt, sống ở thời Đinh và Tiền Lê. Vì nổi tiếng tinh thông thiền học nên ở tuổi 40 ông được Đinh Tiên Hoàng mời về Hoa Lư phong chức tăng thống. Sau khi Lê Đại Hành lên ngôi, ông lại càng được trọng đãi trong chức vụ cố vấn của triều đình. Cùng với sư Pháp Thuận, ông được cử đi đón tiếp Lý Giác, sứ giả nhà Tống. Khi Lý Giác sắp về nước, Lê Đại Hành nhờ ông làm bài thơ tiễn, lời lẽ trân trọng, thắm thiết làm sứ giả xúc động khâm phục và có lẽ đã hiểu rằng tuy là áng văn chương thù tạc ngoại giao với lời lẽ nhún nhường nhưng vẫn chứa đựng cả một tinh thần tự cường, tự trọng của vua tôi nhà Tiền Lê :

(tạm dịch)

Chàng Vương trở về



Đền Vua Đinh (Hoa Lư)



Tượng Vua Đinh (Thế kỷ 17)

*Gió xuân dầm ấm
cánh bướm giương*

*Ngóng vị thần tiên lai
để hương*

*Non nước ngàn trùng
vượt đại dương*

*Trời xa bao dặm
trường*

*Tình thắm thiết, chén
đưa đường*

*Vin xe sứ giả lòng
vấn vương*

*Dám nhờ râu rỗ cùng
thánh thượng*

Lưu ý chốn biên cương

Vạn Hạnh (?-1018) là nhà sư và nhà thơ nổi tiếng thông minh từ nhỏ, tinh thông Phật, Lão và Nho, mặc dầu tu hành nhưng vẫn quan tâm tới các biến cố chính trị, xã hội, từng vào triều bàn bạc, cố vấn cho Lê Đại Hành trong công cuộc chống ngoại xâm và xây dựng đất nước. Đến cuối thời Tiền Lê, ông đã tham gia vạch kế hoạch khuông phò Lý Công Uẩn lên ngôi, mở ra nhà Lý nên được Lý Thái Tổ trọng vọng tôn làm quốc sư.

Sư Vạn Hạnh sáng tác những gì và số lượng bao nhiêu chưa rõ nhưng trong số thơ văn còn lại của ông nổi tiếng nhất là bài thơ Bảo học trò làm trước lúc mất, bàn giải về lẽ xoay vần tự nhiên giữa sống và chết, và khuyên bảo đồ đệ hãy có cái nhìn tinh tảo, triết lý, tiếp nhận cái chết một cách điềm nhiên, không sợ sệt :

(tạm dịch)

Bảo học trò

Thân như bóng chớp có rồi không

Cây cối xuân tươi thu nỡo nùng

Mặc cuộc thịnh suy đừng sợ hãi

Kìa kìa ngọn cỏ giọt sương đông

Qua thơ Vạn Hạnh có thể thấy được một sự hòa quyện sâu đậm giữa tín ngưỡng dân gian với tư tưởng Phật giáo.

3. Thời Lý (1009-1225) - Hai thế kỷ hưng khởi đầu tiên của văn hóa Thăng Long

"Trong thơ thiền thời Lý có cả một chủ nghĩa nhân văn Việt Nam mãnh liệt, điều thật bất ngờ mà rất đáng tự hào"

Sau 70 năm thời Ngô-Đinh-Tiền Lê đặt nền tảng trung hưng cho dân tộc, xóa đi cơn ác mộng ngàn năm Bắc thuộc, thời Lý là một bước mới rất quan trọng của tiến trình dựng nước và giữ nước, xứng đáng với mỹ từ "Việt Nam văn hiến ngàn năm", và chúng ta có đầy đủ chứng cứ để khẳng định :

Thời Lý, một thời kỳ vẻ vang của lịch sử dân tộc

Vương triều trải qua 8 đời vua này có công lớn khi lấy một quyết định chiến lược là dời đô từ Hoa Lư hẻo lánh hiểm trở ra Đại La, điểm trung tâm của đất nước, rồi mượn hình tượng rồng bay để đặt tên cho kinh đô mới Thăng Long, như muốn xác định một lần nữa người Việt là con Rồng cháu Tiên. Sau đó đổi tên nước Đại Cồ Việt thành quốc hiệu Đại Việt, trang trọng và kiêu hãnh, cũng là một cách tự khẳng định đất nước này ở phương Nam không có gì phải kiêng dè, e sợ những kẻ xấc xược hợm mình ở phương Bắc, từng tự xưng là Đại Tần, Đại Hán, Đại Đường, Đại Tống, cho nước mình là trung tâm thiên hạ, còn những dân, những nước láng giềng chung quanh là mọi rợ, man di.

Dưới vương triều Lý, nhiều cung điện, lầu gác đã được xây dựng trong hoàng thành và cấm thành Thăng Long. La Thành được đắp lại, đê Cơ Xá được củng cố và đắp cao, bảo vệ kinh đô trước đe dọa của lũ lụt sông Hồng. Sau nhiều thế kỷ của văn hóa Đông Sơn xán lạn, hơn 200 năm triều Lý đáng được xem là thời kỳ phục hưng dân tộc đầu tiên.



Nội thất Văn Miếu

Năm 1042, Hình Thư, bộ luật thành văn đầu tiên của nhà nước quân chủ được ban hành. Năm 1070, Văn Miếu Thăng Long ra đời tôn vinh Nho giáo, nhưng Phật giáo của từ bi bác ái vẫn chiếm vị trí hàng đầu. Năm 1075, lần đầu tiên khoa cử được tổ chức để tuyển lựa quan lại. Năm 1076, bên cạnh Văn Miếu, Quốc Tử Giám trường đại học đầu tiên được khai giảng để đào tạo nhân tài. Năm 1086, lập Hàn Lâm Viện. Năm 1097, ban hành Hội Điển qui định các phép tắc chính trị.

Các vua và hoàng hậu nhà Lý cho xây dựng một số lớn chùa tháp, đền miếu khắp đất nước. Mỗi vua đều rất chú trọng nghề nông nên đã đích thân cày "tịch điền" (ruộng của vua) như một tập quán khuyến nông trang trọng trước sự chứng kiến của đông đảo dân cày. Để củng cố khối đoàn kết dân tộc và tạo quan hệ hòa hiếu giữa miền xuôi với mạn ngược, các vua không ngần ngại gả các công chúa cho những tù trưởng các sắc tộc thiểu số.

Nhà Lý đã xây dựng quân đội hùng mạnh và đã thành công đè bẹp sự đe dọa, uy hiếp của nhà Tống và Champa, giữ vững biên giới phía Bắc, mở rộng lãnh thổ xuống phía Nam.

Khí phách Đại Việt qua ba áng thơ văn đây khí vị anh hùng ca

Thế kỷ đầu tiên của thời Lý đã để lại trong di sản tinh thần của dân tộc ba áng thơ văn cô đúc mà gây được một ấn tượng phi thường : đó là tờ Chiếu dời đô (214 chữ), bài văn Lộ Bồ (148 chữ) và bài thơ Nam Quốc Sơn Hà vồn vện bốn câu, 28 chữ.

Chiếu dời đô (1010) nổi tiếng trong ngàn năm qua vì ý nghĩa và tác dụng lớn của nó. Tờ chiếu khẳng định việc dời đô là điều vô cùng nghiêm trọng vì gắn với yêu cầu xây dựng một địa điểm trung tâm, tiêu biểu cho sự phồn vinh lâu dài của đất nước, phù hợp với ý dân và mệnh trời. Nó chỉ ra được ưu thế địa lý của kinh đô mới, vừa là "nơi tụ hội của bốn phương đất nước" vừa là "nơi tượng trưng cho đế vương muôn đời". Lý Thái Tổ, vị vua vừa sáng suốt lại vừa khiêm tốn đã kết thúc Chiếu dời đô bằng một hình thức trưng cầu ý dân : "Trẫm muốn dựa vào sự thuận lợi của đất ấy để định chỗ ở. Các khanh nghĩ thế nào ?".

Sáu thập niên sau "Chiếu dời đô", bài văn bố cáo rõ việc xuất quân đánh Tống (1075) của Lý Thường Kiệt được lưu hành trước khi quân nhà Lý vượt biên giới tiến lên các châu Ung, Khâm, Liêm, nhằm đánh một đòn phủ đầu bất ngờ để giành thế chủ động, cốt làm nản lòng kẻ thù trong âm mưu xâm lược Đại Việt. Bài Văn Lộ Bồ này nói lên khí thế của người có chính nghĩa, vừa khinh miệt "vua Tống ngu hèn, chẳng tuân theo khuôn phép thánh nhân (...) khiến trăm họ mệt nhọc làm than", vừa đề cao lý tưởng lấy dân làm trọng và sử dụng một sách lược tâm lý chiến khéo léo để trấn an dân Tàu ở các địa phương mà quân Lý sẽ đánh tới : "Nay bản chức vâng mệnh quốc vương chỉ đường tiến quân lên Bắc, muốn dẹp yên làn sóng yêu nghiệt, chỉ có phân biệt quốc thổ, không phân biệt chúng dân

(...) cốt để cứu vớt muôn dân khỏi nơi chìm đắm". Sau cuộc tập kích chớp nhoáng đổ vào đất Tống, quân nhà Lý đã hoàn toàn thắng lợi trở về.

Hai năm sau (1077), khi cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tống bắt đầu, Lý thường Kiệt cho loan tin hai vị thần của Đại Việt là anh em Trương Hồng, Trương Hát đã hiện ra trong mộng, trao cho ông bài thơ thần khẳng định sự tồn tại thiêng liêng của nước Nam và cảnh cáo những kẻ nào dám xúc phạm tới cái điều trời định ấy :

*Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư
[Sông núi nước nam vua Nam ở
Sách trời kia đã định rành rành
Cớ sao giặc dâm hoành hành
Tất nhiên bây sẽ tan tành, tả tơi]*

Chắc hẳn bài thơ đã góp phần lớn vào chiến thắng Như Nguyệt, đánh tan quân Tống, giữ vững độc lập dân tộc. Đây là một trong những bản tuyên ngôn hào hùng nhất, bên cạnh Hịch Tướng Sĩ, Đại Cáo Bình Ngô, Hịch Quang Trung...

Về Đình Bảng thăm quê hương vua Lý, dự lễ hội đền Đô



Lễ hội ở Đền Đô (Đình Bảng)

Đình Bảng, nôm na gọi là làng Bảng, xưa nay là một làng rất trù phú của châu thổ sông Hồng. Trước đây làng này đã từng được cả vùng biết tiếng, vì mỗi năm cử hành tới 80 lễ hội lớn nhỏ, với tiệc tùng mâm cao cỗ đầy nhưng điều đáng nói nhất : Đình Bảng là quê hương nhà Lý.

Hiện nay, đây là một xã lớn thuộc huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, với 13 thôn và hai di tích lịch sử văn hóa nổi tiếng là đình Đình Bảng, còn gọi là Đình Bảng, ngôi đình lớn nhất và vào loại đẹp nhất đất nước và đền Đô, còn gọi là đền Lý Bát Đế, thờ 8 vua Lý.

Đền Đô được xây dựng từ thế kỷ 11, gồm hơn 20 công trình kiến trúc lớn nhỏ, tất cả đều được xây dựng công phu, chạm khắc tinh xảo được công nhận là di tích lịch sử-văn hóa cấp quốc gia.

Nơi đây từ nhiều thế kỷ qua đã diễn ra Hội Đền Đô, một trong những lễ hội truyền thống lớn nhất vinh danh triều Lý. Hội diễn ra từ 15 đến 18 tháng Ba âm lịch, với lễ tế hiến sinh (mỗ cả thảy 12 con trâu mộng), rồi một đám rước khổng lồ dài khoảng 3 km. Sau khi 8 cổ kiệu vua trang hoàng lộng lẫy được rước từ đền tới chùa, rồi về lại đền, nhiều trò chơi hấp dẫn là đấu vật, chọi gà, múa rồng, hát chèo, diễn tuồng, đánh cờ người... diễn ra trong suốt bốn ngày.

Kiến trúc và điêu khắc thời Lý, một nét son của nền mỹ thuật Việt Nam

Nói tới văn hóa nghệ thuật thời Lý trước hết phải nhắc tới bốn văn vật lớn vang bóng một thời, dưới tên gọi tứ đại khí, đó là tượng Phật chùa Quỳnh Lâm, tháp Báo Thiên (dựng năm 1057) gồm 12 tầng, chuông Qui Điền (đúc năm 1101) và vạc Phổ Minh (được đúc vào thời Trần). Các văn vật ấy nay đều không còn.

Cùng với những cung điện của Đại Nội Thăng Long, Đại Việt thời ấy có hàng trăm ngôi chùa lớn, hàng trăm pho tượng đẹp mà ngày nay chỉ còn lại một số rất ít, nhưng cũng đủ để nói lên sức sáng tạo nghệ thuật rực rỡ của một thời văn hóa Phật giáo huy hoàng.

Vĩ đại nhất trong các chùa thời Lý là chùa Dạm, tức chùa Đại Lãm Thần Quang do nguyên phi Ý Lan cho xây dựng tại núi Dạm, ở Bắc Ninh, vào những năm 1086-1094. Bị phá hủy hoàn toàn năm 1947, qui mô đồ sộ của chùa còn thấy được ở bốn lớp nền dài tới 120 m, rộng 65 m, mỗi lớp chênh nhau từ 6 tới 8 m, với 25 bậc để lên xuống.



Tượng A Di Đà ở chùa Phật Tích

Chùa Một Cột, tức chùa Diên Hựu, dựng vào năm 1049, là một quần thể kiến trúc to lớn gấp vài chục lần chùa Một Cột ngày nay. Văn bia chùa Đọi ở Hà Nam viết về chùa ấy như sau : "Đào hồ thơm Linh Chiếu, giữa hồ vọt lên một cột đá, đỉnh cột nở đóa sen ngàn cánh, trên đó dựng một tòa điện đỏ sẫm, trong điện đặt pho tượng Phật bằng vàng, quanh hồ có hành lang bao bọc, ngoài hành lang có ao Bích Trì, có cầu vồng bắc qua, phía sân trước cầu hai bên tả hữu có bảo tháp lưu ly".

Một trong những ngôi chùa đẹp nhất thời Lý là chùa Phật Tích, tức chùa Vạn Phúc, dựng năm 1057 trên núi Lạng Kha (Bắc Ninh), một quần thể kiến trúc trải dài trên ba lớp nền (60x40m), mỗi cấp chênh nhau khoảng 4-5 m, có bậc đá lên xuống. Bị phá hủy vào năm 1947, di tích còn lại là một số tác phẩm điêu khắc trên đá : tượng thú, tượng kim cương, tượng thần nửa người nửa chim, tảng đá kê chân cột... Đặc biệt chùa còn giữ được một kiệt tác bất hủ của nền mỹ thuật Việt Nam, đó là tượng A Di Đà, tạc bằng đá hoa cương xanh cao 1,87 m, tính cả bệ là 2,77 m : dáng Phật thanh tú, khoác áo cà sa, hai bàn tay để ngửa trong

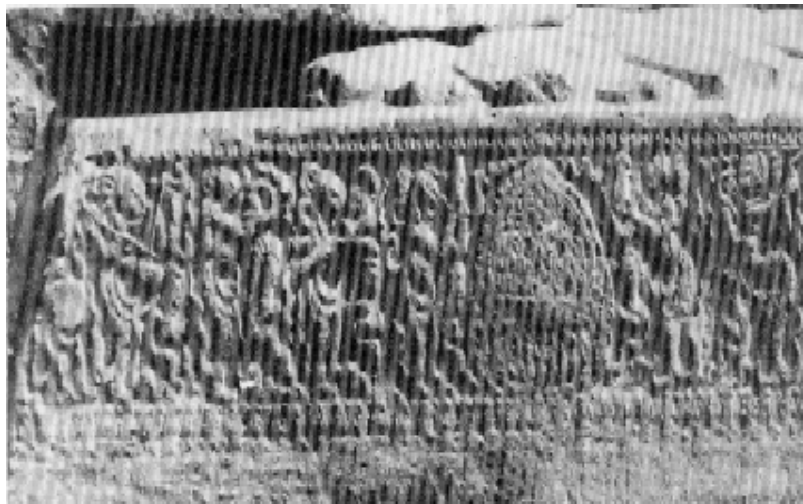
lòng, ngồi xếp bằng tham thiền nhập định ; tất cả tỏa ra một vẻ đẹp dịu dàng đầy nữ tính.

Âm nhạc, vũ đạo, sân khấu và lễ hội thời Lý

Cách nay bảy thập niên nhà khảo cổ học Louis Bezacier đã phát hiện những tảng đá vuông kê chân cột ở chùa Phật Tích, mỗi cạnh dài 0,72 m, chiều cao 0,21 m, trên đó có chạm khắc cả một dàn nhạc vui tươi và sống động, gồm mười nhân vật : tám nhạc công và hai vũ nữ, chia thành hai nhóm nghệ sĩ hát múa và đánh đàn từ hai bên, hướng vào một chiếc lá bồ đề lớn tượng trưng cho Phật giáo. Những tảng đá kê chân cột quý báu này cho ta biết là ở thời Lý đã có đại nhạc của cung đình và tiểu nhạc của quần chúng với những nhạc cụ như trống to, trống cơm, đàn nhị, đàn nguyệt, đàn 7 dây, đàn tỳ bà, tiêu, sáo ngang và phách. Điều đó sẽ được xác nhận thêm trong một tác phẩm của thời Trần là An Nam chí lược.

Bên cạnh bộ chân cột chùa Phật Tích, thời Lý còn để lại cho chúng ta một văn vật quý báu khác là văn bia tháp Sùng Thiện Diên Linh, được gọi nôm na là bia tháp chùa Đọi, do Nguyễn Công Bật viết năm 1121 để ca ngợi vua Lý Nhân Tông. Đây là một tấm bia có văn chương già dặn, giàu hình ảnh, bút pháp khoa trương, pha ít nhiều màu sắc huyền thoại.

Nhờ các tài liệu bi ký và tài liệu sử ký biên niên mà chúng ta biết ở thời Lý đã có nhiều lễ hội : hội cung đình, hội đền, hội chùa. Vào đời Lý Thái Tổ (trị vì 1009-1028), triều đình tổ chức lễ ăn mừng sinh nhật vua rất lớn : "Lấy tre kết làm núi Vạn Thọ Nam Sơn ở ngoài cửa Quang Phục, trên núi làm hình chim bay thú chạy với muôn vẻ kỳ lạ, lại sai người nhại tiếng chim muông làm vui" (Đại Việt sử ký toàn thư). Đó là một lễ hội cung đình có sử dụng trò múa rối cạn.



Hoa văn bệ đá ở chùa Phật Tích

Vào mùa thu, các vua Lý thường tổ chức hội đèn Quảng Chiếu ở các cửa thành của kinh đô và các hội đua thuyền trên sông Hồng. Vua ngự ra điện Linh Quang xem đua thuyền, rồi thưởng lãm nghệ thuật múa rối. Văn bia tháp chùa Đọi cho biết trước mặt vua "ngàn thuyền như chóp giạt giữa dòng, muôn trống như sấm vang dậy nước". Sau đua thuyền là biểu diễn múa rối.

Trong các tiết mục múa rối cạn, vua đặc biệt thưởng thức tiết mục Nhà Sư Thịnh Chuông khá tinh xảo : "Có hai tòa lầu hoa treo chuông vàng, có tượng nhà sư mặc áo người làm ruộng, vặn máy kìn thì giờ dùi đánh như thật, nghe tiếng vỗ gươm thì đứng nghiêm trang, trông thấy nhà vua thì khom mình cúi đầu, đều do mẹo mực làm cho sư cử động mềm mại tự nhiên".

Đến tiết mục múa rối nước Rùa Vàng Phun Nước, tài năng các nghệ nhân rối lại càng cao siêu hơn : "Giữa làn sóng lung linh, rùa vàng lớn nổi lên đội ba ngọn núi trên mặt nước, lừ lừ lộ mai, giờ bốn chân, chuyển động con người nhìn vào bờ, há miệng phun nước. Ngựa trông dài mũ nhà vua, cúi đầu dưới trời lồng lộng. Dàn nhạc tấu khúc Vân Thiều. Các cửa động trên ba ngọn núi cùng mở, các vị

thần tiên lần lượt hiện ra, lộng lẫy như cầu vồng trên trời, khác với nét đẹp chốn trần gian, vẫy tay mềm hát bài Gió Về, nhúu mày xanh ca khúc Vận Tốt. Rồi chim quý đàn đội bay lượn nhịp nhàng, hươu lành hạp bầy xênh xang nhảy nhót". Qua những mô tả trên đây, của văn bia chùa Đọi có thể nhận biết là múa rối đã phát triển cao từ thời Lý.

Bày danh nhân thời Lý : bốn vua, một tướng, hai phụ nữ

Lý Thái Tổ (974-1028) có công lớn trong việc dời đô ra Thăng Long (1010), đích thân tổ chức xây dựng kinh thành, cung điện, lập phố xá, xuất vàng bạc của triều đình dựng nên nhiều chùa tháp, đền miếu, chăm lo phát triển văn hóa dân tộc, kiến toàn bộ máy nhà nước, đặt nền móng vững chãi cho một triều đại tồn tại vẻ vang trên 200 năm.

Lý Thái Tông (1000-1059) trị vì 26 năm, tinh thông Phật học, tăng cường tổ chức quân đội, quan tâm củng cố nhà nước pháp quyền nên đã ban bố Hình Thư, bộ luật thành văn đầu tiên của thời đại quân chủ.



Đền thờ Ý Lan

Lý Thánh Tông (1023-1072) ở ngôi 18 năm, làm được nhiều việc ích nước lợi dân, lập Văn Miếu, xây tháp Báo Thiên, khuyến khích nông nghiệp, có lòng thương dân, có công mở rộng bờ cõi. Chính vị vua này đã đổi tên nước Đại Cồ Việt thành Đại Việt.

Lý Nhân Tông (1066-1128) trị vì suốt 52 năm, lập được nhiều công trạng, sống cần kiệm, ham chuộng văn hóa, tổ chức khoa cử, sáng lập trường đại học để tuyển mộ, đào tạo nhân tài. Là nhà thơ, ông đề cao cả Phật giáo lẫn Lão giáo ; là nhạc sĩ, ông tiếp thu tinh hoa âm nhạc Champa để làm phong phú thêm âm nhạc Việt.

Nhân vật nổi tiếng nhất thời Lý là Lý Thường Kiệt (1019-1105). Ham học và tinh thông võ nghệ, được Lý Thánh Tông và Lý Nhân Tông tin dùng. Từ 1069 đến 1076 ông đã đánh tan quân Champa và quân Tống, góp phần lớn vào sự nghiệp bảo vệ độc lập và toàn vẹn lãnh thổ Đại Việt. Hiện nay Lý Thường Kiệt có đền thờ ở Thanh Hóa và Hà Nam. Đặc biệt ở Hà Nam, vùng Thi Sơn, Kim Bảng, nhân dân còn lưu hành điệu hát dặm và múa dặm Quyển Sơn, là những điệu dân ca, dân vũ nổi tiếng được biểu diễn hàng năm tại hội đền Quyển Sơn để vinh danh ông.

Hai người phụ nữ làm rạng danh thời Lý là Ý Lan và Lý Ngọc Kiều.

Lý Ngọc Kiều (1041-1113), pháp hiệu Diệu Nhân, là cháu nội của Lý Thái Tông. Góa bụa vào tuổi 21, bà xuống tóc quy y, thọ giới thiền sư Chân Không. Nhờ tinh thông Phật học, bà trở thành vị nữ thiền sư nổi tiếng điều khiển ni viện Hương Hải. Sau đó, bà trở thành người đứng đầu thế hệ thứ 17 của dòng Thiền phương Nam.

Ý Lan (?-1117), quê ở hương Thổ Lỗi, lộ Bắc Giang. Từ một có gái hái dâu chăn tằm, nhờ thông minh, tài sắc, nét na, được Lý Thánh Tông đón về cung lập làm nguyên phi Ý lan, về sau sẽ làm mẹ của Lý Nhân Tông và được tôn là thái hậu Linh Nhân. Bà đã góp phần cai quản việc nước, thu phục nhân tâm, tạo điều kiện cho Lý Thánh Tông đánh thắng Champa năm 1069. Sau đó bà góp phần cùng Lý Thường Kiệt tổ chức đánh thắng giặc Tống xâm lược năm 1076. Cuối đời bà đi tu, làm việc thiện.

Thơ thiền thời Lý và chủ nghĩa nhân văn Việt Nam

Hai thời Lý và Trần, thơ văn phát triển khá rầm rộ, có tới vài trăm tác giả, nhưng các cuộc chiến tranh do Trung Quốc và Champa gây ra đã tàn phá một phần lớn sách vở của ta.

Về thơ văn thời Lý, rất may là còn giữ được một số văn bia các chùa, và nhất là tập sách Thiền Uyển tập anh, ghi lại hành trạng của 68 vị thiền sư, cùng 77 bài thơ, bài kệ.

Qua thơ và kệ thời Lý, có thể thấy một hiện tượng văn hóa độc đáo : nhiều bài thơ rất ít khí vị tôn giáo, mà lại nồng nhiệt đề cao thiên nhiên và con người, lại có cả những bài coi thường Phật pháp nữa. Dưới ngòi bút của những vị thiền sư chính cống, thật khó tưởng tượng nổi.

Thiền sư Viên Chiếu (999-1091) xem việc đời và tuổi già không quan trọng bằng một cành mai nở. Kệ "Có bệnh bảo mọi người" (tạm dịch) :

*Xuân đi trăm hoa tàn
Xuân tới trăm hoa nở
Việc đời ruối qua trước mắt
Tuổi già hiện trên mái đầu
Đừng tưởng xuân tàn hoa rụng hết
Đêm qua sân trước nở cành mai*

Nữ thiền sư Lý Ngọc Kiều (1041-1113) coi thường Phật và thiền, và đề cao sự im lặng. Kệ "Sinh lão bệnh tử" (tạm dịch) :

*Sinh lão bệnh tử là lẽ thường xưa nay
Muốn cầu siêu thoát càng bị trói buộc thêm
Vì mê muội mới cầu Phật, vì lầm lẫn mới cầu thiền !
Chớ nên cầu thiền cầu Phật làm chi
Mà nên mím miệng không nói là hơn*

Thiền sư Không Lộ (?-1119) đề cao tình yêu thiên nhiên nơi thôn dã và sức mạnh con người trong vũ trụ. Kệ "Trả lời học trò" (tạm dịch):

*Chọn được kiêu đất rộng rảnh thật đặc ý
Tình quê vui suốt ngày không chán
Có khi lên thẳng đỉnh núi chơ vơ
Kêu to một tiếng lạnh cả bầu trời !*

Thiền sư Bào Giám (?-1173) đề cao ưu việt của trí tuệ và chỉ ra sự hạn chế của tu hành. Kệ "Cảm hoài" (tạm dịch)



Chùa Một Cột qua một tranh cổ

Đạt được chính giác ít khi nhờ vào tu hành

Vì tu hành chỉ là giam cầm cái ưu việt của trí tuệ

Trí tuệ như trăng soi sáng giữa trời

Trí tuệ như cây cỏ sum suê trên ngọn núi phủ khói chiều

Thiền sư Quảng Nghiêm (1121-1190) có lẽ là nhà tu hành thấy rõ nhất khả năng vô hạn của con người vượt xa những ràng buộc của Phật pháp. Kệ "Đừng theo bước Như Lai" (tạm dịch) :

Thoát được tịch diệt rồi hãy bàn chuyện tịch diệt

Vào được cõi vô sinh hãy nói tới vô sinh

Làm trai tự mình có cái chí tung trời

Đừng đi theo bước đi của Như Lai

Chừng ấy tiếng nói thể hiện qua thơ và kệ thời Lý cho thấy tư duy thiền luận đã không ngăn cản các thiền sư ý thức được những điều họ cho là quan trọng nhất : tình yêu thiên nhiên, tình yêu cuộc sống, niềm tin vào khả năng vô hạn của trí tuệ và ý chí, của sức mạnh tự thân con người trước những ràng buộc của siêu hình huyền hoặc nhân danh tôn giáo. Phải chăng họ đã trực cảm được chân lý này : con người mới là người chủ thực sự của vũ trụ ?

Trong thơ thiền thời Lý có cả một chủ nghĩa nhân văn Việt Nam mãnh liệt, điều thật bất ngờ mà rất đáng tự hào.

LÊ VĂN HẢO

(Paris)

4. Thời Trần (1225 – 1400) - 175 năm tiếp tục phát triển văn hóa Thăng Long

Lê Văn Hào

"Phái thiền Trúc Lâm đã làm cho tôn giáo và văn hóa Việt Nam phong phú thêm nhờ một số tác phẩm bất hủ "

Nụ cười châu chấu Đại Việt đá xe Mông Cổ

Thay nhà Lý, triều đại Trần tồn tại 175 năm, từ đầu thế kỷ 13 tới hết thế kỷ 14.

Cũng vào đầu thế kỷ 13, Thành Cát Tư Hãn (Gengis Khan) thống nhất các bộ lạc du mục Mông Cổ rồi xây dựng một đế chế rộng lớn, bành trướng bằng chiến tranh sang đế chế Ba Tư, rồi sang châu Âu, đánh chiếm nhiều nước, nô dịch nhiều dân tộc, đánh chiếm luôn cả Trung Quốc thời nhà Tống.



Chiến sĩ Đại Việt trên gốm Trần

Gengis Khan lập nên triều đại nhà Nguyên, tồn tại trong bốn thế kỷ như là một nỗi kinh hoàng khiếp đảm và một đại họa đẫm máu của nhân loại đương thời, đến nỗi một nhà thơ Arménie sống ở thế kỷ 13 đã phải thống thiết ta thán :

Không còn một dòng suối, một con sông nào

Không tràn đầy nước mắt của chúng ta

Không còn một ngọn núi, một cánh đồng nào

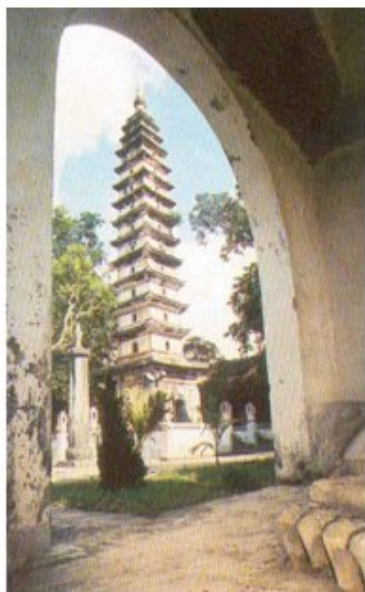
Không bị quân Tartar dày xéo...

Riêng Đại Việt thời Trần - một cái gai trước mắt Đại hãn Hốt Tất Liệt, vì dám chặn đường bành trướng của đế chế Mông Cổ xuống miền Đông Nam Á - đã bị vó ngựa kỵ

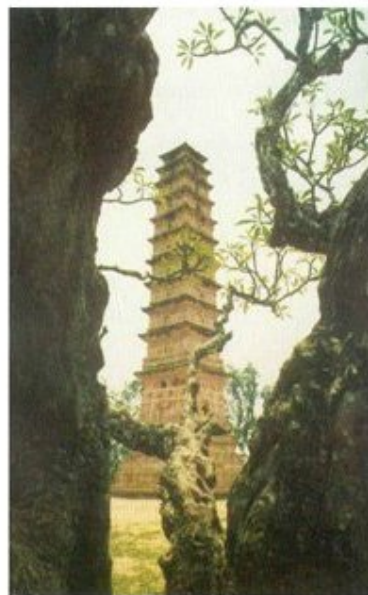
binh Mông Cổ dày xéo đến ba lần : 1258, 1285, 1287-1288. Và cả ba lần quân Mông Cổ đã thất bại.

Để chống lại các đội quân khét tiếng thiện chiến và hung ác ấy, nhà Trần đã xây dựng được một quân đội hùng mạnh với nhiều tướng tài (đứng đầu là Trần Quốc Tuấn), nhiều vua giỏi (Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông). Tại hội nghị Bình Than, vua và các vương hầu đã nêu cao quyết tâm "sát Thát" (diệt Mông Cổ). Rồi tại hội nghị Diên Hồng (1285) đông đảo các bô lão Đại Việt, đại diện cho toàn dân đã đồng thanh hô "Quyết đánh!".

Thế là từ 1258 đến 1288 quân và dân nhà Trần (kể cả các sắc tộc ít người vùng rừng núi) đã làm nên những Bình Lệ Nguyên, Đông Bộ Đầu, Chương Dương, Hàm Tử, Vân Đồn, và nhất là đại thắng Bạch Đằng, làm cho quân đội Mông Cổ hoàn toàn tan tác, và hầu hết các tướng chỉ huy (Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp, Tích Lệ Cơ Ngọc...) đều bị



Tháp Phổ Minh (Nam Định)



Tháp Bình Sơn (Vĩnh Phúc)

bắt sống.

Sông Bạch Đằng đã đi vào thơ văn Việt Nam như một hình tượng bất tử. Dân gian thì chỉ nói đơn giản bằng ca dao :

"Nực cười châu chấu đá xe

Tưởng châu chấu ngã ai dè xe nghiêng"

Còn Trần Quang Khải, một trong những anh hùng thắng Mông Cổ, sau đại thắng Bạch Đằng cũng chỉ có mấy lời thơ bình dị :

"Chương Dương cướp giáo giặc

Hàm Tử bắt quân thù

Thái bình nên gắng sức

Non nước vững muôn thu".

Năm địa danh của một thời kỳ quang vinh

Nói tới thời Trần, trong ký ức tập thể Việt Nam ngân vang 5 địa danh : Tức Mặc, Côn Sơn, Kiếp Bạc, Quỳnh Lâm, Yên Tử.

Tức Mặc là quê hương gốc của các vua Trần, xưa gọi là hương Tức Mặc, được nhà Trần tôn lên thành phủ Thiên Trường vì đã là một trung tâm chính trị và văn hóa quan trọng trong ngót hai thế kỷ. Nơi đây, nhiều cung điện đã được dựng lên : cung Trùng Quang, Trùng Hoa, cung Đệ Nhất, Đệ Nhị, Đệ Tam, v.v. làm cho Thiên Trường lộng lẫy đến nỗi Trần Thánh Tông (trị vì 1258-1278) đã phải ngợi ca : "Trong 12 cõi tiên thì chốn này là cõi thứ nhất".

Làng Tức Mặc ngày nay cách thành phố Nam Định 3 km, chỉ còn giữ được một ít dấu tích thời Trần và một vài di tích lịch sử - văn hóa : chùa Phổ Minh với 96 chân cột đá tảng chạm hoa sen, hai đôi rồng đá, và đặc biệt còn nguyên vẹn là tháp Phổ Minh (1305). Gần chùa có đền Trần, gồm hai ngôi đền Thiên Trường và Cổ Trạch thờ 14 vị vua Trần và Trần Quốc Tuấn (đại vương Hưng Đạo).

Địa danh thứ hai là Côn Sơn, một trong ba trung tâm Phật giáo lớn thời Trần (cùng với Quỳnh Lâm và Yên Tử), đã từng tiếp đón ba vị tổ sáng lập phái thiền Trúc Lâm là Trần Nhân Tông, Pháp Loa và Huyền Quang.

Địa danh thứ ba là Kiếp Bạc (còn gọi là Vạn Kiếp), có đền lớn xây trên phần đất làng Kiếp và làng Bạc, nay thuộc tỉnh Hải Dương. Gần đền có hai chùa thờ Phạm Ngũ Lão, Yết Kiêu, Dã Tượng và các tướng lãnh khác của Trần Quốc Tuấn.

Địa danh thứ tư là Quỳnh Lâm với một chùa lớn có từ thời Lý, được mở rộng ở thời Trần, là nơi thiền sư Pháp Loa đã đến trụ trì và xây thêm viện Quỳnh Lâm (1329). Chùa và viện đã trở thành đệ nhất danh lam cổ tích của Đại Việt, nơi tàng trữ kinh, thuyết pháp và đào tạo sư sãi.

Địa danh thứ năm là Yên Tử mà ca dao đã đề cao :

"Trăm năm tích đức tu hành,

Chưa đi Yên Tử chưa thành quả tu".



Rồng trạm gỗ đôi Trần (chùa Thái Hạc)

Đây là một hệ thống chùa tháp cổ kính gắn với sự sáng tạo phái thiền Trúc Lâm đặc sắc Việt Nam. Từ chân núi đến đỉnh núi (cao 1068 m) có gần 20 di tích, kể cả tượng tổ Trúc Lâm thứ nhất Trần Nhân Tông. Trong lịch sử Phật giáo cũng như trong lịch sử văn hóa Việt Nam có lẽ không có một khu di tích nào vừa hùng vĩ vừa trữ tình nên thơ mà lại đầy khí vị linh thiêng như Yên Tử, với một hội chùa kéo dài từ mùng 9 tháng Giêng đến hết tháng Ba, rộn rã và nồng nhiệt hơn cả hội Chùa Hương, lôi cuốn được nhiều vạn tín đồ và du khách.

Một hội lễ lớn vinh danh Đức Thánh Trần

Bên cạnh nhiều hội lễ liên quan đến thời Trần có lẽ không có sinh hoạt tôn giáo nào nổi đình nổi đám bằng hội Đền Kiếp Bạc. Khu đền nằm trong một thung lũng trù phú của châu thổ sông Hồng, chung quanh có dãy núi Rồng bao bọc, tạo cho Kiếp Bạc một vẻ đẹp vừa kín đáo thơ mộng lại vừa tràn đầy khí vị hùng tráng của một thời hiển hách.

Vào thế kỷ 13, Kiếp Bạc vốn là nơi đặt tổng hành dinh và phủ đệ của Trần Hưng Đạo, vị tổng chỉ huy cuộc kháng chiến chống Mông Cổ. Sau khi mất (1300), ông được nhân dân tôn lên là Đức Thánh Trần và lập đền thờ ở nhiều nơi khắp miền Bắc tới tận Sài Gòn.

Trẩy hội Đền Kiếp Bạc để tưởng nhớ và vinh danh Đức Thánh Trần là một tập quán tốt đẹp của dân gian từ nhiều thế kỷ qua. Tuy ngày 20 tháng Tám âm lịch mới là chính hội nhưng từ mùng 10 vô số khách thập phương đã kìn kìn kéo tới Kiếp Bạc bằng đường bộ và đường thủy, kể cả bà con các sắc tộc ít người ở miền núi miền biển, từ Hòa Bình tới Quảng Ninh. Ngày xưa tới dự hội người ta thích lên đồng hầu bóng vì cho là Đức Thánh Trần rất linh thiêng, cầu chi được nấy. Ngày nay đồng đảo người đến dự hội là để văn cảnh, tưởng niệm, dâng hương, tế, rước và chiêm ngưỡng các pho tượng đẹp quý thờ trong đền.



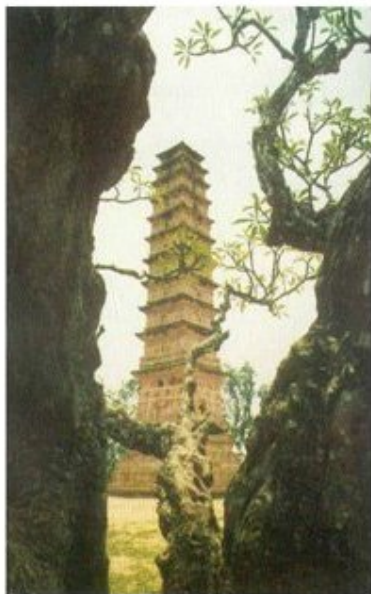
Đền Kiếp Bạc thờ Đức Thánh Trần

Đám rước của hội đền với các đội múa rồng múa lân, các đoàn thuyền rồng trang hoàng rực rỡ là một đám rước hoành tráng giữa tiếng pháo nổ, tiếng loa vang, tiếng chiêng trống tù và âm vang trên một chặng đường thủy bộ dài hơn 2 km.

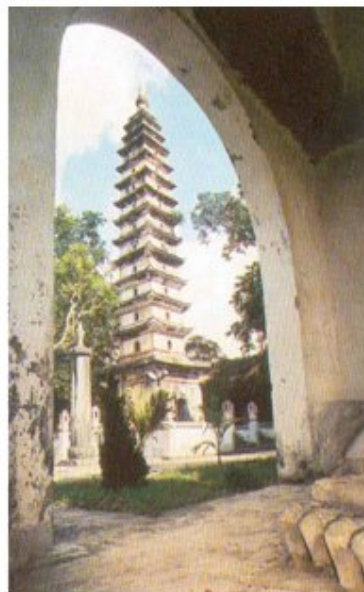
Mỹ thuật thời Trần, một nét son của mỹ thuật Việt Nam

Sau thời Lý, hai thế kỷ 13-14 đã chứng kiến sự phát triển của mỹ thuật thời Trần. Bất chấp những tàn phá của khí hậu và của chiến tranh vẫn còn tồn tại một vài công trình có giá trị lớn.

Tháp Bình Sơn (tháp Then) ở Phú Thọ gồm 11 tầng, cao 15 m, xây toàn bằng đất nung. Toàn bộ mặt ngoài tháp được phủ kín các hình trang trí : rồng, sư tử, hoa sen, lá đề.



Tháp Bình Sơn (Vĩnh Phúc)



Tháp Phổ Minh (Nam Định)

Tháp Phổ Minh ở Nam Định, gồm 14 tầng, cao đến 21 m. Tầng dưới xây đá, các tầng trên xây gạch nung, đơn giản mà thanh thoát, là nơi cất giữ xá lợi của tổ thứ nhất phái thiền Trúc Lâm Trần Nhân Tông.

Vài ngôi chùa thời Trần còn giữ lại được là chùa Phổ Minh, chùa Bối Khê (Hà Tây) và nhất là chùa Thái Lạc (Hải Dương) với những mảng chạm khắc gỗ

tuyệt tác : những nhạc công đánh đàn, tiên nữ dâng hoa, nữ thần nửa người nửa chim (kinnari) giữa rồng bay phượng múa...

Bên cạnh các tháp và chùa, phải nhắc tới khu lăng tẩm các vua Trần (Quảng Ninh), lăng Trần Thủ Độ (Thái Bình), với một số tượng thú đẹp, nổi tiếng là tượng cạp dài 1,40 m tạc từ một khối đá tinh lặng nhưng tiềm tàng sức mạnh.

Đồ gốm thời Trần, điển hình là gốm hoa nâu, cũng đáng chú ý vì những thành tựu của nó, là những sản phẩm có kích thước lớn như chậu, thạp, liễn, vò, chân đèn, lư hương... Nhờ các sản phẩm ấy mà chúng ta thấy được voi, cạp, chim, tôm, cá, bông sen, bông cúc... và cả hình tượng hiên ngang của chiến binh thời Trần đã làm cho các đội quân Mông Cổ thiện chiến lắm phen thất điên bát đảo !

Khoa học, văn học và tôn giáo thời Trần

Hơn hẳn thời Lý, khoa học nhân văn thời Trần đã có những thành tựu đáng khen ngợi.

Đặng Lộ (không rõ năm sinh, năm mất) là một nhà thiên văn và lịch pháp học đã chế tạo được dụng cụ khí tượng học lung linh nghi, được Đại Việt sử ký toàn thư nhắc tới như là một khí cụ dùng để "khảo nghiệm các hiện tượng thiên văn, không việc gì là không đúng".

Cùng với Đặng Lộ, Trần Nguyên Đán (1326-1390) cũng là một nhà thiên văn và lịch pháp học có tiếng ở thời Trần. Tuy giữ chức đại phu ở đài ngự sử nhưng ông lại say mê tìm hiểu thiên văn và lịch pháp, rồi biên soạn cuốn Bách thể thông kỹ thư với một cách nhìn thiên nhiên, vũ trụ và thời gian theo chiều hướng khoa học chứ không bằng cảm tính.

Về y học, danh nho Chu Văn An (1292-1370), nhà thơ kiêm nhà giáo, đã có một đóng góp quan trọng là cuốn Y học yếu giải tập chú di biên, có lẽ là công trình đầu tiên về y học ra đời trên đất nước ta.

Hai lãnh vực mà thời Trần đã có những đóng góp xuất sắc nhất là quân sự học và sử học.

Trần Quốc Tuấn (1232-1300) vừa là anh hùng dân tộc lỗi lạc vừa là nhà văn lớn, tác giả Hịch tướng sĩ văn, kiêm nhà khoa học quân sự lớn, đã viết Binh thư yếu lược và Vạn Kiếp tông bí truyền thư, còn gọi là Bát quái cứu cung đồ, với một lời tựa của danh tướng Trần Khánh Dư.

Những công trình sử học quý báu có tính chất tiên phong ở thời Trần là :

- Đại Việt sử lược, cuốn sử biên niên (viết bằng chữ Hán) của một tác gia khuyết danh chép từ Triệu Đà đến hết thời Lý là bộ sử xưa nhất còn lưu truyền đến nay;

- Đại Việt sử ký là tên gọi hai bộ quốc sử của Lê Văn Hưu thời Trần và Phan Phu Tiên thời Lê. Tuy cuốn của Lê Văn Hưu đã thất truyền nhưng những lời bình của ông vẫn được các sử gia đời sau trân trọng giữ lại ;

- An Nam chí lược của Lê Tắc ghi chép về lịch sử, địa lý, phong tục và một số sự kiện văn hóa từ đầu đến cuối thời Trần. Đây là sưu tập vào loại sớm nhất của ngành Việt học có giá trị văn hóa học.

Nói tới văn học thời Trần trước hết phải nhấn mạnh tới sự xuất hiện của chữ Nôm, được tạo ra theo nguyên tắc và trên cơ sở chữ Hán, nhưng ghi được tiếng nói của người Việt và đã được dùng ngay để sáng tác văn học. Nguyễn Thuyên, Nguyễn Sĩ Cổ, Trần Nhân Tông, Chu Văn An... là những tác giả đầu tiên đã làm thơ phú bằng chữ Nôm, đặt cơ sở cho nền văn học tiếng Việt.

Sau thời Lý, văn học chữ Hán thời Trần tiếp tục phát triển mạnh mẽ với nhiều chục tác giả, tiêu biểu nhất là Trần Quốc Tuấn, Trần Nhân Tông, Trần Quang Khải, Trương Hán Siêu, Nguyễn Trung Ngạn, Phạm Sư Mạnh, Mạc Đĩnh Chi... tiêu biểu cho dòng văn học yêu nước tràn trề khí phách anh hùng.



Tượng vua Trần Nhân Tông
thờ trên núi Yên Tử



Chân dung Trần Quốc Tuấn
Hưng Đạo Đại Vương

Bây thế kỷ đã trôi qua nhưng lòng ta vẫn dạt dào xúc động khi đọc lại những lời văn lời thơ tuyệt vời trong Hịch Tướng sĩ, phú Bạch Đằng giang, phú Hoa Sen Giếng Ngọc, thơ Ngắm cảnh chiều ở Thiên Trường, thơ Qua Vạn Kiếp, thơ Núi Dục Thúy... Hãy nêu lên một ví dụ sáng giá, đầy tự hào :

Sông Bạch Đằng

thơ Nguyễn Sương

(tạm dịch)

*Mồ chôn quân thù cao như núi, cây cỏ xanh tươi
Nước triều ngoài biển âm âm, đá núi lởm chởm
Mấy ai biết sự nghiệp muôn thuở đời Trùng Hưng
Một nửa nhờ sông núi, một nửa do con người*

Đứng về mặt tâm linh, thời Trần đã có một sáng tạo mới mẻ đó là phái thiền Trúc Lâm, do Trần Nhân Tông, Pháp Loa, Huyền Quang lập ra.

Thiền, gọi đầy đủ là thiền na (tĩnh tâm để suy nghĩ) là một dòng tư tưởng lớn của Phật giáo. Người tu thiền nhằm mục đích định tâm, dùng phương tiện thờ và chế ngự hơi thở để tâm trở nên tĩnh táo, cảm thấy yên vui, từ đó đi sâu vào tư duy, không còn nghi hoặc, oán giận, hối tiếc hay bị phân tán, để hiểu cho được các chân lý chủ đạo như thế nào là khổ, vô thường, vô ngã, trầm luân, niết bàn...

Với phái thiền Trúc Lâm, người tu thiền không dựa trên kinh kệ, truyền dạy không theo giáo lý, đi thẳng vào tâm con người, thấy cho được tính Phật mà giác ngộ. Nói tóm lại phải đạt tới chân lý : "Phật tại tâm", "Phật ấy là lòng".

Phái thiền Trúc Lâm đã làm cho tôn giáo và văn hóa Việt Nam phong phú thêm nhờ một số tác phẩm bất hủ : Khóa hư lục, Tam tổ thực lục, Thượng sĩ ngữ lục, Thuyền uyển tập anh ngữ lục...

Danh nhân thời Trần : nhiều tướng giỏi, vua hiền, trí thức lớn và một công chúa vĩ đại.

Nói tới danh nhân thời Trần, trước hết phải nhắc tới những danh tướng đã ba lần quét sạch quân xâm lược Mông Cổ ra khỏi bờ cõi Đại Việt, đó là những Trần Khánh Dư, Trần Nhật Duật, Trần Quang Khải, Trần Bình Trọng, Phạm Ngũ Lão, Trần Quốc Toản... và không thể quên hai gia nô Yết Kiêu và Dã Tượng rất trung tín với đại vương Hưng Đạo, đã được vị tổng tư lệnh đề cao với lời lẽ như sau : "Chim hồng, chim hộc bay được là nhờ vào sáu trụ xương cánh, nếu không cũng chỉ là chim thường".

Danh tướng lỗi lạc nhất trong các danh tướng là Trần Hưng Đạo, vị đại vương cả một đời vì dân vì nước, đã viết nên kiệt tác hịch Tướng sĩ góp phần nâng cao tinh thần quyết đánh quyết thắng của toàn dân Đại Việt. Năm 1300 khi ông đau nặng, Trần Anh Tông tới thăm và hỏi kế giữ nước, nhà tư tưởng Trần Hưng Đạo đã có câu nói vô cùng sâu sắc :

"...Vì vua tôi đồng lòng, anh em hòa mục, cả nước góp sức nên giặc đã đại bại. Nên khoan thư sức dân để làm kế sâu r rễ bền gốc đó là thượng sách giữ nước".

Nhà Trần có nhiều tướng giỏi lắm vua hiền.

- Trần Thái Tông (1218-1277), vị vua đầu tiên của nhà Trần đã từng trực tiếp xông pha trận mạc. Sau chiến thắng đã nhường ngôi cho con là Trần Thánh Tông để làm thơ và nghiên cứu Phật giáo rồi viết ra Thái hư lục và Thiền tông chỉ nam. Qua thơ văn ông, người đời sau thấy được tâm sự một vị vua khoan hậu, tuy chưa hề xuất gia nhưng vẫn tha thiết với Phật pháp và mơ ước một cuộc sống thanh tịnh, an nhiên, coi thường quyền lực và phú quý.

- Trần Thánh Tông (1240-1290), con của Thái Tông. Hai cha con đã triệu tập hội nghị Diên Hồng phát động được lòng yêu nước của toàn dân. Vừa thích nghiên cứu đạo Phật vừa giỏi văn học và biết tôn trọng hiền tài, Thánh Tông đã để lại cho đời sau một số bài thơ hay ca ngợi vẻ đẹp thiên nhiên bằng lời lẽ đậm bạc trang nhã và lạc quan.

- Trần Nhân Tông (1258-1308), con của Thánh Tông, có lẽ là vị vua lỗi lạc nhất của thời Trần. Cùng vua cha và các tướng lãnh kiệt xuất, đứng đầu là Trần Quốc Tuấn, ông đã tham gia tổ chức toàn dân kháng chiến và hai lần đánh thắng giặc Mông Cổ. Gần 60 tuổi, ông lên Yên Tử tu hành, toàn tâm toàn ý nghiên cứu thiền học và lập phái thiền Trúc Lâm với tư cách là vị tổ thứ nhất. Các tập sách thiền ông viết và các tập thơ ông làm hầu hết đã mất, nhưng thật may mắn là

vẫn còn bài phú Nôm : Ở giữa cõi trần vui đạo, và 25 bài thơ tả ngày xuân, ánh trăng, cánh đồng lúc chiều hôm... cho ta thấy một tâm hồn nghệ sĩ tuy đã tu hành nhưng vẫn không khước từ hơi ấm của cuộc đời và niềm vui sống đậm bạc mà rất mực thanh khiết.

Giữa các danh nhân thời Trần có một người phụ nữ rất đáng được đề cao, đó là Huyền Trân. Cho đến nay vẫn chưa được biết năm sinh năm mất của bà công chúa này. Chỉ biết rằng vào năm 1306, tuân lệnh vua cha (Nhân Tông) và vua anh (Anh Tông), bà đã sang Champa kết hôn với vua Jaya Simhavarman III (Chế Mân) và trở thành hoàng hậu Paramévan. Năm sau vua Chăm mất, triều Trần cử thượng thư tả bộc xạ Trần Khắc Chung sang Champa đón bà về Đại Việt.



Chân dung Huyền Trân công chúa

Với thời gian, hình tượng Huyền Trân hiện lên lồng lộng trong văn hóa dân gian, âm nhạc và văn học Việt Nam. Nhờ sự hy sinh cao cả của bà, muốn thay thế bạo lực và chiến tranh bằng hòa bình và hữu nghị giữa hai dân tộc, nên đã có được một đám cưới vương giả tốt đẹp mà sính lễ là dải đất dài rộng từ nam Quảng Trị tới bắc Quảng Nam, kể cả ngọn đèo chiến lược là Hải Vân, thì xét ra công lao của Trần Huyền Trân đối với tổ quốc cũng xứng đáng cho phép chúng ta gọi bà là một công chúa Việt Nam vĩ đại.

LÊ VĂN HẢO

(Paris)

5. Thời Hồ (1400-1407) - 7 năm ngắn ngủi mà độc đáo của văn hóa Tây Đô

"bậc thầy kiến trúc Nguyễn An (1381-khoảng 1460) mà người Trung Quốc biết rõ hơn người Việt Nam ta !"

Triều đại ngắn ngủi nhất trong lịch sử chế độ quân chủ Việt Nam

Trong lịch sử chế độ quân chủ Việt Nam, nhà Hồ đã lập được ít nhất được một kỷ lục : so với các triều Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, Hậu Lê, Mạc, chúa Trịnh, chúa Nguyễn, Tây Sơn và vua Nguyễn, triều Hồ đã chết yểu sau 7 năm cầm quyền ngắn ngủi.

Tại Thăng Long vào năm 1397 Hồ Quý Ly đã ép vua Trần Thuận Tông phải dời về kinh đô mới dựng ở Thanh Hóa, gọi là Tây Đô. Năm sau bắt vua phải nhường ngôi cho thái tử mới lên 3 tuổi, sau đó mưu giết Thuận Tông, rồi năm 1400 đã truất ngôi vua Trần tí hon 6 tuổi và giết hại một lúc 370 quý tộc và quan lại nhà Trần sau khi họ đã thất bại trong âm mưu ám sát Hồ Quý Ly.

Diệt xong những kẻ chống đối, Quý Ly tự xưng hoàng đế (1400), năm sau lại nhường ngôi cho con là Hồ Hán Thương và tự xưng là thái thượng hoàng, chính

thức thành lập triều Hồ. Chỉ trong thời gian 7 năm triều đình này đề ra và cố gắng thực hiện một loạt cải cách kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa.

Nhưng những cải cách đó chưa thực hiện được bao nhiêu đã bị gián đoạn bởi cuộc xâm lược qui mô lớn của quân nhà Minh. Từ cuối năm 1406 tới mùa hè 1407, mặc dù kháng cự kịch liệt, quân đội nhà Hồ đã liên tiếp bại trận và rút lui, cuối cùng ba cha con Hồ Quý Ly cùng nhiều tướng lãnh, quan lại, thân thuộc đều bị bắt đưa về Trung Quốc.

Vương triều Hồ kết thúc thảm hại như thế đó để cho quan quân nhà Minh chiếm đóng đất nước, nô dịch nhân dân và tàn phá văn hóa Đại Việt trong 20 năm. Phải chờ cho đến lúc xuất hiện những người anh hùng của đất Lam Sơn để đánh đuổi chúng chạy về phương Bắc.

Về Thanh Hóa thăm lại thành nhà Hồ

Tuy chỉ cầm quyền có 7 năm nhưng triều Hồ đã để lại cho dân tộc một công trình kiến trúc quân sự độc đáo : Thành nhà Hồ - còn gọi là thành Tây Đô - ở trên phần đất xã Tây Giai, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa, được xây vào năm 1397 ở trên một thế đất khá hiểm trở, có lợi thế về phòng ngự hơn là trung tâm chính trị, kinh tế và văn hóa. Sử sách cổ ghi lại rằng Hồ Quý Ly hạ lệnh xây thành và sau 3 tháng thì xây xong. Đây cũng là một kỳ lục khác của triều Hồ.



Thành nhà Hồ (Thanh Hóa)

Ngày 1 mét. Nhưng ở một số nơi, như tại cửa Tây và cửa Nam của tòa thành, người thời đó đã sử dụng nhiều phiến đá to dài tới 4 hay 5 mét, cao 1,5 mét và nặng từ 15 tới 20 tấn.

Ngoài bốn bức thành đá, Thành nhà Hồ còn có vòng la thành vững chắc bằng tre gai. Ở phía Nam và phía Đông - vùng đồng bằng trồng trái - Hồ Quý Ly còn cho đắp một lũy đất cao chạy dài suốt hai mặt thành.

Thành có bốn cửa : Đông, Tây, Bắc và chính Nam ; mỗi cửa đều mở ở chính giữa các mặt thành và đều được xây kiểu vòm cuốn bằng đá khối lớn. Ba cửa Bắc, Đông và Tây đều có một vòm cuốn ; riêng cửa chính Nam có tới ba vòm cuốn, cửa giữa to và hai cửa bên nhỏ hơn.

Cửa chính Nam thành nhà Hồ rộng tới 38 mét, cao hơn 10 mét, xây nhô ra ngoài tường thành 4 mét, ba vòng cuốn đều rộng gần 6 mét, vòm giữa cao 8,5 mét, hai vòm hai bên cao 7,8 mét tạo nên một ấn tượng đồ sộ hoành tráng hiếm thấy. Quanh bốn mặt tường thành phía ngoài đều có hào sâu rộng tới 50 mét.

Toàn bộ thành nhà Hồ đã bị phá hủy từ lâu, di tích còn lại chỉ là 4 cổng thành bằng đá và một thành bậc ở chính điện chạm một đôi rồng đá đẹp dài 3,7 mét. Điều đáng nói là giới kiến trúc sư Việt Nam và thế giới, hôm qua và hôm nay, đã công nhận thành nhà Hồ thể hiện một trình độ cao về kỹ thuật xây vòm

Tòa thành kiên cố này nằm trên một mặt bằng hình chữ nhật 900x700 mét ; mặt bên trong thành đắp bằng đất nện, mặt ngoài ốp bằng đá khối màu xanh, loại đá Thanh nổi tiếng. Tường thành cao trung bình từ 5 tới 6 mét, ở cửa chính Nam cao tới 10 mét. Những khối đá ốp trên thành ngoài đều được đẽo công phu, vuông vức, kích thước phổ biến là dài 2 mét, rộng 1,4 mét và

đá thời bấy giờ. Và mặc dù nó chỉ bảo vệ quốc đô của triều Hồ trong một thời gian quá ngắn ngủi, thành nhà Hồ, tức thành Tây Đô, mãi mãi là một công trình kiến trúc quân sự cổ kính vào loại to lớn nhất và có giá trị nhất của đất nước ta thời trung đại.

Khoa học, kỹ thuật và văn học thời Hồ

Phải có trình độ khoa học kỹ thuật cao tới một mức nào đó thì mới có thể tạo nên được một tòa thành đồ sộ, kiên cố là thành nhà Hồ như ta vừa thấy.

Thời Hồ cũng đã thực hiện được một số sáng tạo khoa học kỹ thuật quân sự đáng ghi nhận : thuyền Cổ Lâu và súng Thần Cơ mà tác giả của chúng là Hồ Nguyên Trừng.

Một nhà khoa học tài năng khác trong lãnh vực xây dựng là kiến trúc sư Nguyễn An (1381-khoảng 1480) mà triều Hồ chưa kịp trọng dụng thì đã bị quân Minh bắt đưa về Trung Quốc. Tên tuổi của Nguyễn An sau này sẽ gắn liền với việc xây dựng Cổ cung ở Bắc Kinh.

Trong lĩnh vực văn học tuy thời Hồ chỉ có 7 năm ngắn ngủi mà vẫn đếm được một vài nhà văn, nhà thơ đáng kể.

Người đầu tiên phải nói tới là Hồ Quý Ly, một con người có đầu óc mạnh dạn về tư tưởng và văn hóa. Ông viết sách Minh đạo (Làm sáng tỏ đạo) năm 1392 để xét lại Nho giáo : xếp Chu Công lên trên Khổng Tử, phê phán Mạnh Tử, Hàn Dũ, Trình Chu và các nhà Tống nho khác, nêu ra những điểm đáng ngờ trong sách Luận ngữ, v.v.

Hồ Quý Ly còn dịch chương Vô dật trong Kinh Thư ra tiếng Việt (chữ Nôm) để dạy vua vào năm 1395.

Một điểm đáng khen là chỉ có ông - và sau ông là Nguyễn Huệ Quang Trung - là hai vị vua đã chủ trương dùng chữ Nôm thay chữ Hán trong công văn chiếu sắc của triều Hồ và triều Tây Sơn. Đó là một chủ trương mới mẻ giàu tinh thần dân tộc và ý chí khẳng định đất nước tự cường về văn hóa, muốn cho người Việt có một học phong mang bản sắc riêng mà chữ nôm vừa là biểu tượng vừa là công cụ hoàn toàn có khả năng thay thế chữ Hán của phương Bắc. Phần thơ văn của Hồ Quý Ly hầu như đã mất hết, chỉ còn có 5 bài thơ, tuy quá ít ỏi nhưng cũng đủ cho ta thấy ở ông vua này một tấm lòng gắn bó với văn hóa dân tộc, một niềm tự hào về phong vị riêng của đất nước và con người Việt như được biểu lộ qua bài thơ "Đáp Bắc nhân vấn An Nam phong tục" (tạm dịch):

Đáp lại người phương Bắc hỏi về phong tục nước Nam

Nước Nam phong tục vốn thuần hậu

Áo mũ không khác chi nhà Đường

Lễ nhạc tương tự như nhà Hán

Bình ngọc rót rượu mới cất ngát thơm

Dao vàng mổ cá ngon nhỏ vảy

Hàng năm vào khoảng tháng Hai tháng Ba

Hoa đào hoa mận nở tràn vườn xuân

Hồ Nguyên Trừng là nhà sáng chế khoa học kỹ thuật quân sự mà cũng là một nhà văn. Bị giữ lại bên Trung Quốc và buộc phải chế súng Thần Cơ cho nhà Minh, trong đáy lòng sâu kín của ông vẫn không ngừng le lói một tâm sự nhớ nước thương nhà, thể hiện trong cuốn "Chép lại những giấc mộng của ông già

nước Nam" (Nam Ông mộng lục) viết năm 1442, nói về nhà Trần và nhà Hồ đã mất và quê cha đất tổ xa vời.

Tuy sách viết bằng chữ Hán, được in và lưu hành bên Tàu, nhưng ta không hề thấy ở Hồ Nguyên Trừng một mặc cảm tự ti nào, một ý đồ đen tối nào, kể cả ý muốn đề cao kẻ thù dân tộc. Trái lại, qua Nam Ông mộng lục, Nguyên Trừng đã muốn gửi gắm một ý tưởng xuyên suốt tập hồi ký : nước Nam của tác giả cũng có những con người tốt đẹp, từ nhà vua tới nhà nho, nhà thơ, thầy tu, đạo sĩ, thầy thuốc, tướng sĩ... là những con người tiêu biểu cho nhân phẩm, đạo đức và tài năng có thể đem ra làm gương cho người phương Bắc cùng soi như Chu Văn An, Lê Phụng Hiểu, sư Không Lộ, Trần Nghệ Tông, Trần Minh Tông...

Hồ Nguyên Trừng cũng để lại trong Nam Ông mộng lục một số lời bình luận thi ca khá tinh tế của một người biết chú ý tới những tác động của điều kiện xã hội và môi trường thẩm mỹ đối với tác phẩm. Vì những lý do đó Nam Ông mộng lục được giới nghiên cứu đánh giá là tập hồi ký (viết bằng chữ Hán) có sớm nhất và có giá trị của nền văn học Việt Nam.

Nguyễn Phi Khanh (1355-?), cha của Nguyễn Trãi, là dân thường mà "dám" lấy con gái Trần Nguyên Đán thuộc hoàng tộc nên dù đấu tiến sĩ vẫn không được triều Trần tin dùng. Khi nhà Hồ lên, ông ra làm quan giữ chức thị lang rồi tể tửu Quốc Tử Giám. Nhà Hồ đổ, ông bị giặc giải về Tàu. Nguyễn Trãi đã tiễn cha đến tận ải Nam Quan và được Nguyễn Phi Khanh khuyên



Ái Nam Quan

nên trở về trả thù nhà, đền nợ nước. Phi Khanh còn để lại 77 bài thơ và 2 bài văn. Âm hưởng chung của thơ văn ông là âm hưởng lo buồn, có thể xem là dấu ấn của một thời loạn lạc. Tuy nhiên thơ ông vẫn giữ được vẻ thanh thoát nhẹ nhàng của một con người chứng mực, một tâm hồn bình dị.

Chơi núi Côn Sơn

(tạm dịch)

[...] Sau cơn mưa nghe suối chảy ì ầm

Trời đã tạnh sạch lau lau lam chướng

Cuộc phù thế trăm năm đời người như giấc mộng

Được nửa buổi thanh nhàn ta tưởng mình là Tiên

Ba danh nhân thời Hồ

Trước hết hãy trở lại nhân vật Hồ Quý Ly, đây là một con người rất thức thời và đầy tài năng. Trong mấy thập niên cuối cùng của thế kỷ 14, nhà Trần ngày càng suy đồi, Hồ Quý Ly (1336-?), rể vua Trần Nghệ Tông, từng là khu mật đại sứ, đồng bình chương sự và phụ chính thái sư, tước đại vương. Cảm thấy mình có đầy đủ khả năng cứu vãn tình thế bằng những cải cách kinh tế, xã hội và văn hóa cho nên năm 1400 Hồ Quý Ly đã truất ngôi vua Trần đứng ra thành lập triều Hồ.

Chỉ trong mấy năm ngắn ngủi (1400-1407), vua rồi thái thượng hoàng Hồ Quý Ly đã tiến hành một loạt cải cách khá táo bạo :

- Ban hành chính sách hạn chế ruộng đất và nô tì nhằm hạn chế quyền lực tầng lớp quý tộc nhà Trần đã phát triển kinh tế điền trang quá mức cần thiết ;

- Cho đào vét lại một số cảng, kê khai lại số lượng hộ khẩu của toàn dân để tăng cường biên chế quân đội ;
- Định lại chế độ thuế khóa cho công bằng hơn ; thống nhất hệ thống đo lường, ban hành tiền giấy ;
- Lập nhà thương cho dân (quảng tế thự) và cho xây kho lúa phòng chống đói (thường bình) ;
- Mở khoa thi chọn hiền tài ;
- Chủ trương dùng chữ Nôm thay chữ Hán trong sinh hoạt hành chính, v.v.



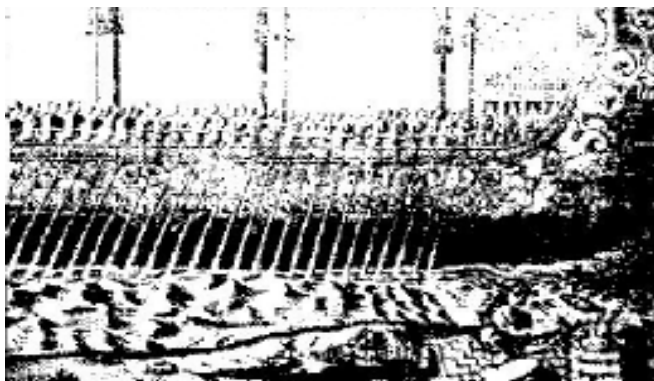
*Thần cơ đời Chúa Nguyễn
hậu duệ của thần cơ đời Hồ*

Những chủ trương cải cách đó đều bị tầng lớp quý tộc nhà Trần chống đối, hoặc thực hiện vội vàng và chênh mảng nên ít có hiệu quả, thậm chí có thể đã trở thành gánh nặng cho dân. Khi quân Minh bắt đầu sang xâm lược nước ta, chính con trai Hồ Quý Ly là Nguyễn Trừng đã thốt lên : "Tôi không sợ đánh giặc, chỉ sợ lòng dân không theo". Nguyễn Trừng đã tiên đoán rất đúng số phận hẩm hiu của nhà Hồ.

Danh nhân thứ hai mà chúng ta vừa mới kể tên là Hồ Nguyên Trừng (không rõ năm sinh và năm mất). Là con trai cả của Hồ Quý Ly, ông không làm vua mà là tả tướng quốc của triều Hồ, và ở cương vị đó ông còn là một tài năng lớn trong lãnh vực khoa học và kỹ thuật quân sự. Là người có đầu óc phát minh, sáng chế và khả năng trí tuệ phi thường, ông đã cung cấp cho nhà Hồ thuyền Cổ Lâu và súng Thần Cơ.

Thuyền Cổ Lâu là loại thuyền chiến lớn, đóng đỉnh sắt, có hai tầng và hàng chục tay chèo, hai người chèo một mái và được xem là đã tạo ra một tốc độ lớn khi có thủy chiến. Còn súng Thần Cơ, một sáng tạo khác của Hồ Nguyên Trừng là một loại hỏa pháo cải tiến hiệu nghiệm hơn tất cả các loại đại bác đương thời, điều này triều Minh đã thấy được, có thể trước khi xâm lăng, và đã tuyển lựa để bắt giữ rồi áp tải ông về Bắc Kinh. Nhà Minh sau đó tận dụng tài năng của Nguyễn Trừng với chức vụ tả thị lang bộ Công.

Cuối đời, ông viết Nam Ông mộng lục, ghi lại được nhiều tài liệu sử học và văn học thời Trần, đồng thời đề cao một số nhân vật Đại Việt từ nhà vua tới nhà nho, nhà sư... Việc đó làm chúng ta cảm động thấy rằng dù ở trong tình cảnh nào, Hồ Nguyên Trừng đã không hề quên đất nước và dân tộc mình.



Danh nhân thứ ba ở thời Hồ cần nhắc tới là bậc thầy kiến trúc Nguyễn An

Thuyền cổ lâu

(1381-khoảng 1460) mà người Trung Quốc biết rõ hơn người Việt Nam ta ! Quả thật, về nhân vật lỗi lạc này chỉ thấy Lê Quý Đôn nhắc tới qua hơn 10 dòng trong

cuốn Kiến văn tiểu lục. Còn ở Trung Quốc thì Nguyễn An được nhắc tới trong nhiều thư tịch từ thời trung đại tới thời hiện đại. Ví dụ : từ những cuốn Hoàng Minh thông kỷ, Anh Tông chính thống thực lục... của thời Minh tới cuốn Trung - Việt quan hệ sử luận văn tập của nhà sử học Trương Tú Dân xuất bản tại Đài Bắc (Đài Loan) năm 1992.

Trong công trình nghiên cứu quan trọng về giao lưu tiếp biến văn hóa Việt Nam - Trung Quốc này, Trương Tú Dân đã dành tới 4 chương viết về Nguyễn An. Trương Tú Dân đã làm việc nhiều năm tại Thư Viện Quốc Gia Bắc Kinh và là người nghiên cứu kỹ lưỡng nhất về Nguyễn An. Ông đã cung cấp cho chúng ta nhiều tài liệu quý báu và những đánh giá khách quan như sau :

"...Nguyễn An, tức A Lưu, đến Trung Quốc vào năm Vĩnh Lạc thứ 5 (1407), là một trong số những thanh niên Giao Chỉ đẹp trai và thông minh do Trương Phụ bắt đưa về Nam Kinh để hoạn sau khi bình Giao Nam.



Cố cung tại Bắc Kinh

Năm Vĩnh Lạc thứ 14, theo lệnh của Minh Thành Tổ (trị vì 1403-1424), Nguyễn An đã tạo dựng thành trì cung điện Bắc Kinh cùng phủ thự trăm tỉ. Đến tháng 12 năm thứ 18 (1420) cung điện đền miếu hoàn thành, qui chế tuy phỏng theo Nam Kinh nhưng vượt xa về hoành tráng và vẻ đẹp. Một thanh niên trạc 20-30 tuổi được lệnh tạo dựng công trình to lớn như vậy mà hoàn

thành chỉ trong thời gian ngắn ngủi 4-5 năm, có thể thấy rõ sự tận tâm với chức vụ và sức sáng tạo của con người ấy to lớn đến chừng nào ! Nếu là ngày nay, thật không biết phải cần tới bao nhiêu công trình sư thiết kế, vẽ đồ án cho công trình này, vậy mà Nguyễn An chỉ một mình cũng đủ sức làm việc ấy.

Điều đó chứng tỏ Nguyễn An có tài bẩm sinh về suy xét, tính toán, há chẳng phải là thiên tài trong lịch sử kiến trúc đó sao ! Đến nỗi các quan bộ Công cũng như những đốc công trông coi mọi công việc qui hoạch và các xưởng xây dựng bao thầu đều làm việc theo lệnh của Nguyễn An mà thôi.

Minh Anh Tông (trị vì 1437-1445) lên ngôi khi thiên hạ thái bình, hòa cốc phong đăng, nhà đủ người đông, thế là lại khởi công lớn về thổ mộc, thực hiện chí của Minh Thành Tổ chưa thành. Công việc đầu tiên là xây dựng lầu thành 9 cửa... Vua liền sai Nguyễn An đảm nhận công việc, khởi công xây dựng năm Chính thống thứ hai (1438) đến tháng 4 (1440) xây dựng xong lầu chính, lầu vọng nguyệt, thành, hào, cầu ở 9 cửa... Công trình cần đến 180.000 người, Nguyễn An chỉ dùng có 10.000. Binh sĩ được An ưu đãi nên công trình đã sớm hoàn thành.

Ba điện đã xây dựng xong năm Vĩnh Lạc thứ 18 (1420) trước đó chưa đầy nửa năm đã bị hỏa hoạn. Tháng 3 năm Chính Thống (1441) vua mới sai Nguyễn An xây lại, lực lượng xây dựng là 70.000 người. Năm thứ 6 (1442) hai cung Càn Thành, Khôn Ninh, ba cung Phụng Thiên, Hoa Cái và Cẩn Thân xây xong, đó là tiền thân của ba điện lớn Thái Hòa, Trung Hòa và Bảo Hòa ngày nay (trong Cố Cung ở Bắc Kinh). Xong việc Nguyễn An được vua thưởng 50 lượng vàng, 100 lượng bạc, 10.000 quan tiền.

Năm thứ 10 (1446) Nguyễn An lại được lệnh sửa tường thành kinh đô... Như vậy là ở thời nhà Minh, việc xây dựng Bắc Kinh đời Vĩnh Lạc là thời kỳ mở mang đến đời Chính Thống là thời kỳ hoàn thành. Trước sau chủ trì công việc từ đầu đến cuối đều là Nguyễn An, người cống hiến trọn đời cho Bắc Kinh... Nguyễn An hết lòng vì việc công, thanh bạch, liêm khiết, khắc khổ, khi lâm chung không còn

một nén vàng trong túi. Đó là một con người cao thượng đã để lại công đầu ở Bắc Kinh...".

Cám ơn nhà sử học Trương Tú Dân đã cho chúng ta biết cách nay sáu thế kỷ kiến trúc sư Nguyễn An cùng với nhà khoa học quân sự Hồ Nguyên Trừng là hai người Việt đã đem chuông đi đánh xứ người và đã có những đóng góp đáng kể vào lịch sử văn hóa nhân loại.

LÊ VĂN HẢO

(Paris)

(Còn tiếp)